

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030

Nguyễn Văn Hội¹

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020 (sau đây gọi tắt là Chiến lược), hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa (XNK) của Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Tăng trưởng xuất khẩu (XK) cao đã trở thành trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo. Nhập khẩu (NK) hàng hóa đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện trình độ công nghệ của nền kinh tế, ổn định thị trường và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, hoạt động XNK trong giai đoạn 2011-2020 vẫn còn những hạn chế cần thiết phân tích đánh giá làm căn cứ cho việc xây dựng Chiến lược XNK thời kỳ 2021-2030. Bài viết này sẽ tập trung đánh giá hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam thời kỳ 2011-2020, từ đó đề xuất các quan điểm, định hướng và các giải pháp phát triển XNK của Việt Nam thời kỳ 2021-2030.

Từ khóa: Chiến lược; Định hướng chiến lược; Nhập khẩu; Tăng trưởng; Xuất khẩu.

1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU THỜI KỲ 2011-2020

Sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế đất nước. Mặc dù gặp nhiều khó khăn và thách thức do tình hình trong nước và thế giới có nhiều biến động phức tạp, khó lường, tuy nhiên, về cơ bản, các mục tiêu đặt ra trong Chiến lược đã hoàn thành. Tăng trưởng xuất khẩu cao đã trở thành

trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo. Nhập khẩu hàng hóa đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện trình độ công nghệ của nền kinh tế, ổn định đời sống nhân dân.

Theo số liệu công bố của Bộ Công Thương, tính đến hết năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 545,35 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu (KNXK) đạt 282,65 tỷ USD, tăng 3,9 lần so với năm 2010 (chỉ tiêu Chiến lược 2011-2020 là 3 lần); kim ngạch nhập khẩu (KNNK) đạt 262,7 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 14,6%/năm (cao hơn mục tiêu của Chiến lược đặt ra là 11 - 12%/năm). KNXK

¹ Tiến sĩ. Nguyễn Văn Hội - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương - Bộ Công Thương

hàng hóa bình quân đầu người tăng từ 822 USD năm 2010 lên 2.891 USD năm 2020 (chỉ tiêu Chiến lược là 2000 USD).

Xuất khẩu hàng hóa được mở rộng về quy mô, mặt hàng XK ngày càng đa dạng và phong phú về chủng loại. Số mặt hàng đạt KNXK trên 1 tỷ USD tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng KNXK của cả nước. Tính đến hết năm 2020, đã có 31 mặt hàng đạt KNXK trên 1 tỷ USD (trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD), chiếm tỷ trọng 92% tổng KNXK. Cơ cấu hàng hóa XK có những chuyển dịch tích cực: tăng tỷ trọng hàng chế biến, chế tạo (năm 2020, chiếm 85,1%, cao hơn so với chỉ tiêu trong Chiến lược là 62,9%), giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô, sơ chế. Năm 2020, tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản giảm mạnh, xuống còn 1,0% (chỉ tiêu Chiến lược là 4,4%);

tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản giảm xuống 8,8%, (chỉ tiêu Chiến lược là 13,5%). Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có sự cải thiện về sức cạnh tranh, có vị trí vững chắc trên thị trường thế giới như dệt may, da giày điện tử, thủy sản, đồ gỗ... Do tốc độ tăng trưởng XK cao hơn NK, cán cân thương mại (CCTM) của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 đã chuyển sang trạng thái xuất siêu, đạt mức xuất siêu kỷ lục 19,95 tỷ USD năm 2020.

Trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế, công nghệ nước ta còn thấp, chính sách nhập khẩu thời gian qua đã tạo thuận lợi để Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, giải quyết sự thiếu hụt và dần đáp ứng nhu cầu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất trong nước. Công tác kiểm soát nhập khẩu được tăng cường. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa luôn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất

Bảng 1. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (triệu USD)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	
2010	72.237	26,5	84.839	21,3	157.076	23,6	-12.602
2011	96.906	34,2	106.750	25,8	203.656	29,7	-9.844
2012	114.529	18,2	113.780	6,6	228.309	12,1	749
2013	132.175	15,4	131.312	15,4	263.487	15,4	863
2014	150.217	13,7	147.849	12,6	298.066	13,1	2.368
2015	162.017	7,9	165.570	12,0	327.587	9,9	-3.553
2016	176.581	9,0	174.804	5,6	351.385	7,3	1.777
2017	215.119	21,8	213.007	21,9	428.126	21,8	2.112
2018	243.697	13,3	236.869	11,2	480.566	12,2	6.828
2019	264.267	8,4	253.393	7,0	517.660	7,7	10.874
2020	282.655	7,0	262.701	3,7	545.356	5,4	19.954
2011-2020	1.838.163	14,6	1.806.035	12,0	3.644.198	13,3	32.128

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê

khẩu như mục tiêu Chiến lược đề ra, đạt bình quân 11,9%/năm trong thời kỳ 2011-2020. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chuyển dịch tích cực theo hướng: tăng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế, giảm nhập khẩu hàng thô và sơ chế, tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết đáp ứng nhu cầu sản xuất, xuất khẩu và các dự án đầu tư trong nước; trong đó, tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng có xu hướng tăng, từ 36,8% giai đoạn 2011-2015 lên 44,6% giai đoạn 2016-2020, qua đó tạo thuận lợi cho Việt Nam cải thiện trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, ổn định thị trường và đời sống nhân dân.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, hoạt động xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020 vẫn còn một số hạn chế. Tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa bền vững, dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Hoạt động XK vẫn phụ thuộc ở mức độ lớn vào một số thị trường, do đó, tiềm ẩn rủi ro trong bối cảnh thị trường thế giới biến động mạnh. Vai trò của các doanh nghiệp trong nước trong thành tích xuất khẩu chung của cả nước còn hạn chế (chiếm 33% so với tỷ trọng 67% của khu vực FDI). Năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu thấp. Phần lớn ngành hàng/mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều là những mặt hàng thâm dụng tài nguyên và lao động lớn, giá trị gia tăng thấp như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử... Tỷ trọng hàng XK có hàm lượng công nghệ cao tăng chậm. Việt Nam chưa khai thác một cách hiệu quả lợi thế cạnh tranh xuất khẩu dựa vào công nghệ, trình độ lao động, quản lý để tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, có khả năng tham gia vào khâu tạo ra giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn

cầu. Nhập khẩu chưa bền vững do vẫn chú trọng nhập khẩu công nghệ trung gian, nhập khẩu cạnh tranh chưa được khuyến khích đúng mức, chuyển dịch cơ cấu hàng nhập khẩu theo hướng tăng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn còn chậm...

Nguyên nhân của tình trạng nói trên là do trong quá trình xây dựng và hoạch định chính sách xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020, chúng ta chưa thật sự quan tâm đến chất lượng tăng trưởng, chưa chú trọng đúng mức để tạo tiền đề cho việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên yếu tố khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Chính sách thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài chưa chú trọng vào việc chuyển dịch sản xuất và xuất khẩu theo hướng tiếp thu công nghệ, vốn, quản trị trình độ cao, cũng như chưa chú trọng đầu tư cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cấp cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực để có thể tận dụng tối đa lợi ích do hội nhập mang lại. Cơ chế phân bổ, sử dụng và huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế chưa hiệu quả, kể từ nguồn lực tài chính, vật tư kỹ thuật, khoa học - công nghệ, nguồn lực thông tin đến nguồn lực quan trọng nhất là chất lượng nguồn nhân lực. Hệ thống dịch vụ logistics hỗ trợ xuất nhập khẩu chưa được đầu tư tương xứng để đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của hoạt động xuất nhập khẩu.

Quản lý nhà nước đối với hoạt động nhập khẩu còn phân tán, số lượng văn bản nhiều nhưng chưa hoàn chỉnh, thiếu tính đồng bộ, nhất quán, thiếu các quy định quan trọng mang tính cụ thể, chuyên sâu đối với từng mặt hàng, thị trường và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay. Các biện pháp về cải cách thủ tục hành chính, đơn giản thủ tục hải quan chưa thực sự mang lại hiệu quả cho quản lý Nhà nước, còn

phức tạp, phương pháp quản lý nhập khẩu còn quá chú trọng đến các biện pháp hành chính mà ít chú trọng đến các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, gây phiền hà và làm tăng chi phí, kéo dài thời gian thông quan hàng hóa của doanh nghiệp. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và chống gian lận xuất xứ hàng hóa chưa đầy đủ; năng lực bộ máy giám sát, kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa để triển khai có hiệu quả các hoạt động ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp, lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hạn chế về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực nên năng lực cạnh tranh thấp; số doanh nghiệp xuất khẩu có năng lực cạnh tranh quốc tế cao chưa nhiều. Việc liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI chưa hiệu quả, tổ chức sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu thiếu đồng bộ từ khâu quy hoạch đến bố trí hợp lý các cơ sở chế biến. Năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường của các doanh nghiệp còn hạn chế, nhất là khả năng thích ứng với những thay đổi về rào cản thương mại, dự báo và ứng phó với các vấn đề toàn cầu như thiên tai, dịch bệnh, tranh chấp thương mại, khủng hoảng, suy thoái kinh tế...

2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030

2.1. Quan điểm

Thứ nhất, phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở đổi mới sáng tạo, phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số và khai thác những lợi thế của cuộc Cách mạng công

ng nghiệp 4.0; chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhanh chóng chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào khai thác lợi thế cạnh tranh động trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ hai, phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa dựa trên cách tiếp cận toàn diện và tổng thể, trên cơ sở thực thi hiệu quả cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới nhằm đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế các thách thức, tích cực và chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, xây dựng và phát triển thương hiệu hàng Việt Nam.

Thứ ba, phát triển xuất nhập khẩu bền vững là mục tiêu và định hướng ưu tiên hàng đầu, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn; chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất nhập khẩu, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập người lao động.

2.2. Định hướng

2.2.1. Định hướng xuất khẩu

- Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, phát huy lợi thế so sánh và nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu và hiệu quả vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm các nguồn tài nguyên, năng lượng, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu nhập người lao động, đảm bảo thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu ổn định lâu dài.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lõi công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo hướng: Chú trọng gia tăng giá trị trong nước trong xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu; tăng tỷ trọng hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao, giảm tỷ trọng hàng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu hàng xuất khẩu; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, chất xám cao, tiếp tục giảm tỷ trọng sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

- Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường và thu hút nhiều lao động rẻ, đem lại giá trị gia tăng thấp và lợi ích kinh tế kém hiệu quả; chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và sản phẩm sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

- Nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

- Tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn; khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các FTA thế hệ

mới để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN...; đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ La tinh...

- Xác định phát triển xuất khẩu các mặt hàng mới phù hợp với xu hướng biến đổi của thị trường thế giới và lợi thế của Việt Nam là khâu đột phá trong phát triển xuất khẩu thời kỳ 2021-2030, trong đó lộ trình và bước đi cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực có lợi thế về điều kiện tự nhiên, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng nông sản Việt; nâng cao GTGT xuất khẩu và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế cho những mặt hàng sử dụng nhiều lao động và có tính cạnh tranh cao như dệt may, da giày, điện tử, các sản phẩm công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình, tạo tiền đề vững chắc gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản chế biến sâu có GTGT cao và hàng công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao trong giai đoạn tiếp theo.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tập trung phát triển các mặt hàng mới có giá trị gia tăng cao, hàng nông sản, thủy sản chế biến sâu, sản phẩm tinh chế cao cấp có GTGT cao được sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm, dược phẩm hoặc mỹ phẩm; hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, trên cơ sở tăng cường đầu tư công nghệ sản xuất, chế biến hiện đại từ nước ngoài vào các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu nhằm tham gia sâu và hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2.2. Định hướng quản lý nhập khẩu

- Khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến trên cơ sở khai thác và tận dụng tốt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển; tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trên thế giới.

- Tận dụng hiệu quả các cam kết về mở cửa thị trường trong các FTA thế hệ mới để đa dạng hóa thị trường nhập khẩu và tăng nhanh tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng và công nghệ cao từ các nước công nghiệp phát triển để tăng cường phần cốt lõi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo tiền đề tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

- Tăng cường áp dụng hiệu quả các hàng rào kỹ thuật TBT, SPS và các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, tự vệ khẩn cấp... phù hợp với cam kết hội nhập nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu, ngăn chặn nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu và hàng hóa không đảm bảo các quy định về sức khỏe và môi trường để bảo vệ sản xuất trong nước, hạn chế ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Khuyến khích đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu nhằm cung cấp vật tư, linh kiện, phụ kiện cho sản xuất hàng xuất khẩu. Hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ, hàng hóa không thiết yếu; ngăn chặn việc nhập lậu hàng hóa từ các nước ASEAN và Trung Quốc để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước; kiểm soát nhập

siêu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, duy trì cân bằng cán cân thương mại bền vững.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

(1) *Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường*: Tiếp tục hoàn thiện một số chính sách vĩ mô nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, hiệu quả, thúc đẩy cạnh tranh và tạo lòng tin cho các doanh nghiệp. Duy trì sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô bằng cách hoàn thiện các chính sách đầu tư, tài chính, cân đối ngân sách, ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, ngăn chặn suy giảm kinh tế, đẩy mạnh cải cách hành chính và đơn giản hóa thủ tục xuất nhập khẩu.

(2) *Chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế*: Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển chủ yếu theo chiều sâu, trên cơ sở sử dụng hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, nhất là cách mạng công nghiệp 4.0. Nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng. Chuyển nền kinh tế từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa. Triệt để tiết kiệm các nguồn lực trong phát triển, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng lấn vào phần của các thế hệ mai sau.

(3) *Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ*: Ưu tiên nhập khẩu công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, nhập khẩu bằng sáng chế phát minh để ứng dụng, tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và phối hợp nghiên cứu và triển khai (R&D). Xây dựng trung tâm công nghệ cao thu hút đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia để từng bước rút ngắn khoảng cách về công nghệ với các nước trong khu vực. Phát triển thị trường khoa học - công nghệ nhằm

tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận và tăng tính thanh khoản các nguồn vốn đầu tư cho R&D, đổi mới công nghệ và sản phẩm mang tính sáng tạo. Thực hiện cơ chế khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển khoa học - công nghệ.

(4) *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ*: Xây dựng chiến lược đào tạo dài hạn và đào tạo lại nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ kỹ sư công nghệ và lao động lành nghề, tác phong công nghiệp. Có chính sách trọng dụng nhân tài, đãi ngộ hợp lý đối với người lao động, nhất là những người có nhiều cống hiến cho đất nước. Cải cách hệ thống tiền lương theo tiêu chí công bằng dựa trên năng lực, chất lượng và hiệu quả công việc, đảm bảo giữ chân người tài phục vụ lâu dài cho doanh nghiệp. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu, tập trung vào các nhóm chính sách phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số, nhanh chóng hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ, khả năng thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ trên thế giới.

(5) *Phát triển doanh nghiệp*: Đẩy mạnh cải cách các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao tính chủ động, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Khuyến khích kinh tế tập thể và tư nhân phát triển lâu dài, trong đó phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được coi là nhiệm vụ then chốt để chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh lâu dài và hiệu quả ở

Việt Nam, tích cực thu hút đầu tư nước ngoài trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao. Tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, đồng thời tăng cường khả năng liên kết ngành kinh tế, xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh để nâng cao chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển xuất khẩu bền vững.

(6) *Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng*: Ưu tiên thu hút đầu tư trong và ngoài nước để nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật một cách đồng bộ, từ hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, cung cấp điện, bến cảng, kho tàng, văn phòng, đến hệ thống thông tin liên lạc..., coi phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật là một trong những đột phá chiến lược ưu tiên nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu. Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch về hệ thống kết cấu hạ tầng xuất nhập khẩu, hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán buôn, trung tâm hội chợ triển lãm thương mại để hỗ trợ cho các hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là thương mại biên giới. Xây dựng chiến lược phát triển các loại hình dịch vụ logistics, thu hút đầu tư vào kinh doanh dịch vụ logistics, tiến tới giảm chi phí logistics, thúc đẩy và gắn kết công nghệ thông tin trong logistics.

(7) *Tăng cường quản lý, kiểm soát nhập khẩu*: Khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao, các loại nguyên nhiên vật liệu cơ bản phục vụ các ngành sản xuất trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Nghiên cứu áp dụng chính sách khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh thông qua cơ chế đấu thầu, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao, vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất. Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua áp dụng các biện pháp phi

thuế quan, rào cản kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp hành chính, hải quan hiệu quả. Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ trong thương mại quốc tế; kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu, chủ động phòng ngừa, nâng cao năng lực áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm trong việc giải quyết tranh chấp thương mại; tăng cường nghiên cứu áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá và chống trợ cấp để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất trong nước.

8. *Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế*: Thực hiện tốt các cam kết Việt Nam đã ký kết, nhất là các cam kết FTA thế hệ mới. Tập trung triển khai hiệu quả kế hoạch hành động

thực hiện các FTA đã có hiệu lực, tận dụng tốt hơn cơ hội và hạn chế thách thức từ các hiệp định FTA này để đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu. Đổi mới cơ chế và tổ chức điều phối liên ngành trong việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trước hết là kiện toàn bộ máy của Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập về kinh tế. Tăng cường năng lực và hoạt động của các cơ quan ngoại giao, thương vụ để cung cấp thông tin dự báo kịp thời về thị trường, hạn hàng xuất nhập khẩu, đồng thời xử lý hiệu quả các sự cố xảy ra đối với thị trường và hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp tục mở rộng quan hệ đối tác chiến lược, đối tác kinh tế toàn diện với các nước, tạo dựng vị thế chiến lược của quốc gia trên trường quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Công Thương (2020, 2021), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019, 2020*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.

Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo tổng kết năm 2020 và 5 năm 2016-2020, triển khai nhiệm vụ năm 2021 ngành Công Thương*, Hà Nội, ngày 7/1/2021.

Chính phủ (2020), *Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020; dự kiến Kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021-2025*, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc trình bày tại Phiên khai mạc kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIV ngày 20/10/2020 tại Hà Nội.

Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2021-2030*, Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Nguyễn Thị Quỳnh Vân (2015), *Nghiên cứu điều chỉnh chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công Thương.

Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*.

Thủ tướng chính phủ (2012), *Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25/7/2012 ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030*.

Số liệu từ Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan Việt Nam (<http://www.customs.gov.vn/>), Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn/>), Niên giám thống kê hàng năm.

VIEWPOINTS, ORIENTATIONS AND SOME SOLUTIONS FOR DEVELOPING VIETNAM'S COMMODITY FOREIGN TRADE IN THE PERIOD OF 2021-2030

Dr. Nguyen Van Hoi

After 10 years of implementing the Commodity Import-Export Strategy in the period 2011-2020 (hereinafter referred to as the Strategy), Vietnam's foreign trade activities have achieved impressive achievements, made great contributions to the renewal and development of the country. High export growth has become an important pillar of economic growth, stabilizing the macro-economy, contributing to job creation, income, and poverty alleviation. Import (import) of commodity has contributed to promoting production development, export growth, improving the technological improvement, market stabilization and social life of the economy. However, foreign trade activity still remains limitations which are necessary for analysis and evaluation as a basis for the formulation of the Import-Export Strategy for the period of 2021-2030. The article will focus on assessing Vietnam's import and export activities in the period 2011-2020, thereby proposing viewpoints, orientations and solutions for Vietnam's import and export development in the 2021-2030 period.

Keywords: *Export; Growth; Import; Orientation; Strategy.*

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

Nguyễn Văn Lịch¹; Nguyễn Thị Xuân Thúy²

Trong giai đoạn 2011-2020, nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam khá cao, bình quân tăng 20,2%, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng tích cực phù hợp với định hướng tái cơ cấu các ngành công nghiệp chủ lực (như điện tử, dệt may, da giày...). Tăng trưởng của ngành công nghiệp nói chung và xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến nói riêng là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập người lao động và góp phần nâng cao thứ hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp của Việt Nam. Công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực chính của tăng trưởng toàn ngành công nghiệp, thể hiện đặc biệt rõ nét trên 3 khía cạnh: giá trị kim ngạch xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng và thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2020, dù gặp rất nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng chế biến đạt giá trị 240,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 85,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng 8,2% so với năm 2019.

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra mục tiêu chung đối với ngành công nghiệp đó là: Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng và đề xuất định hướng, giải pháp phát triển xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đến năm 2030 là hết sức cần thiết, làm cơ sở để công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò chủ chốt, dẫn dắt cho sự tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế Việt Nam trong thập kỷ tới.

Từ khóa: Chế biến; Chế tạo; Công nghiệp; Xuất khẩu; Việt Nam.

1. Đánh giá thực trạng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

1.1. Những thành tựu, kết quả đạt được

Thứ nhất, trong giai đoạn 2011-2020, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế

1 Phó giáo sư. Tiến sĩ. Nguyễn Văn Lịch - Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Thương mại - Bộ Công Thương

2 Thạc sĩ - Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương

biến, chế tạo không ngừng tăng qua từng năm, từ mức 59,3 tỷ USD năm 2011 lên 240,7 tỷ USD năm 2020, với tốc độ tăng trưởng luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung (giai đoạn 2011-2015 tăng 26,9%/năm so với mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung 17,5%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 13,5%/năm so với 11,8%/năm và giai đoạn 2011-2020 tăng 20,2%/năm so với 14,6%/năm). Với mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ần

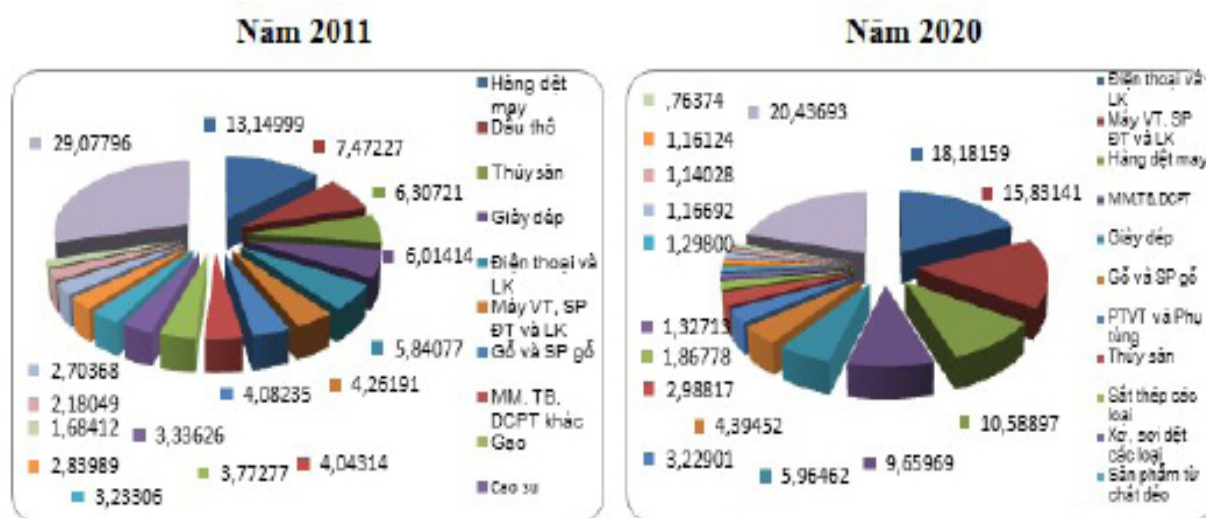
Bảng 1. Xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng kim ngạch XK (triệu USD)	96.906	114.529	132.175	150.217	162.017	176.581	215.119	243.697	264.267	282.655
Tăng trưởng (%)	34,2	18,2	15,4	13,7	7,9	9,0	21,8	13,3	8,4	7,0
Tăng trưởng KN XK: 2011-2015: 17,5%/năm; 2016-2020: 11,8%/năm; 2011-2020: 14,6%/năm.										
Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (triệu USD)	59.352	74.256	93.181	110.374	127.763	141.768	174.409	201.950	222.633	240.788
Tăng trưởng (%)	53,2	25,1	25,5	18,5	15,8	11,0	23,0	15,8	10,2	8,2
Tỷ trọng (%)	61,2	64,8	70,5	73,5	78,9	80,3	81,1	82,9	84,2	85,2
Tăng trưởng CN chế biến, chế tạo: 2011-2015: 26,9%/năm; 2016-2020: 13,5%/năm; 2011-2020: 20,2%/năm										
Tỷ trọng: 2011-2015: 70,9%; 2016-2020: 83,0%; 2011-2020: 76,9%										

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương

tượng, nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ 70,9% giai đoạn 2011-2015 lên 83,0% giai đoạn 2016-2020 và tính chung

cả giai đoạn 2011-2020 chiếm tỷ trọng 76,9%. Như vậy, đây là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực và có đóng góp quan trọng vào thành tích tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa chung của Việt Nam thời gian qua.



Thứ hai, xét theo cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, nếu như năm 2011, trong số 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực (chiếm 70,9% tổng kim ngạch XK hàng hóa của Việt Nam) chỉ có 7 mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, thì đến năm 2020, số lượng mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng lên 12, với các mặt hàng chủ lực như điện thoại các loại và linh kiện, sản phẩm điện tử, máy vi tính, dệt may, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ...

Trong giai đoạn 2011-2020, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo đã có sự thay đổi theo hướng tích cực, với sự gia tăng tỷ trọng các mặt hàng công nghệ trung bình và cao (điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng) và giảm dần tỷ trọng các mặt hàng công nghệ thấp, thâm dụng lao động (dệt may, da giày, chế biến thủy sản). Đáng chú ý, đến năm 2020, các mặt hàng thuộc nhóm khoáng sản (dầu thô, xăng dầu, than đá) đã không còn nằm trong danh mục 15 mặt hàng xuất khẩu

chủ lực của Việt Nam. Hàng dệt may và da giày vẫn là những nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, tuy vẫn tăng về giá trị tuyệt đối (trừ năm 2020 sụt giảm), nhưng tỷ trọng đã có sự sụt giảm nhẹ trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ ba, về quy mô xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, năm 2020, có 6 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất có kim ngạch đạt trên 10 tỷ USD, đứng đầu là nhóm hàng điện thoại và linh kiện, với kim ngạch 51,18 tỷ USD, chiếm 21,25% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chiếm 18,11% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong suốt 10 năm qua, đây là nhóm hàng luôn có mức tăng trưởng cao, giá trị xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước (trừ năm 2020 giảm nhẹ 0,37% so với năm 2019), bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 11,15%/năm. Với mức tăng trưởng này, nhóm hàng điện thoại và linh kiện đã nhanh chóng soán ngôi các nhóm hàng truyền thống như dệt may, giày dép... để trở thành nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam nhiều năm qua. Đồng thời, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này luôn đóng

Bảng 2. Xuất khẩu các mặt hàng chế biến, chế tạo chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Triệu USD

Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tăng trưởng 2016-2020 (%)
Kim ngạch xuất khẩu nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo	127.763	141.768	174.409	201.950	222.633	240.788	13,5
1. Điện thoại các loại và linh kiện	30.166	34.316	45.271	49.219	51.374	51.184	11,15
2. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15.608	18.957	25.978	29.562	35.920	44.576	23,35
3. Hàng dệt may	22.802	23.825	26.120	30.477	32.832	29.810	5,51
4. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	8.160	10.113	12.913	16.359	18.302	27.193	27,22
5. Giày dép các loại	12.007	12.998	14.678	16.236	18.315	16.791	6,94
6. Gỗ và sản phẩm gỗ	6.892	6.965	7.702	8.907	10.652	12.372	12,41

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

góp trên dưới 20% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước trong những năm gần đây.

Đứng thứ hai là nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, với kim ngạch 44,57 tỷ USD năm 2020, chiếm 18,51% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chiếm 15,77% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong giai đoạn 2016-2020, đây là nhóm hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu khá cao, bình quân tăng 23,35%/năm.

Đứng thứ ba là nhóm hàng dệt may, với kim ngạch 29,81 tỷ USD năm 2020, chiếm 12,38% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chiếm 11,28% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Nếu như giai đoạn trước, nhóm hàng dệt may và da giày là những nhóm hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực có mức tăng trưởng khá cao, thì giai đoạn 2016-2020, nhóm hàng dệt may chỉ tăng bình quân 5,51%/năm và da giày chỉ tăng 6,94%/năm.

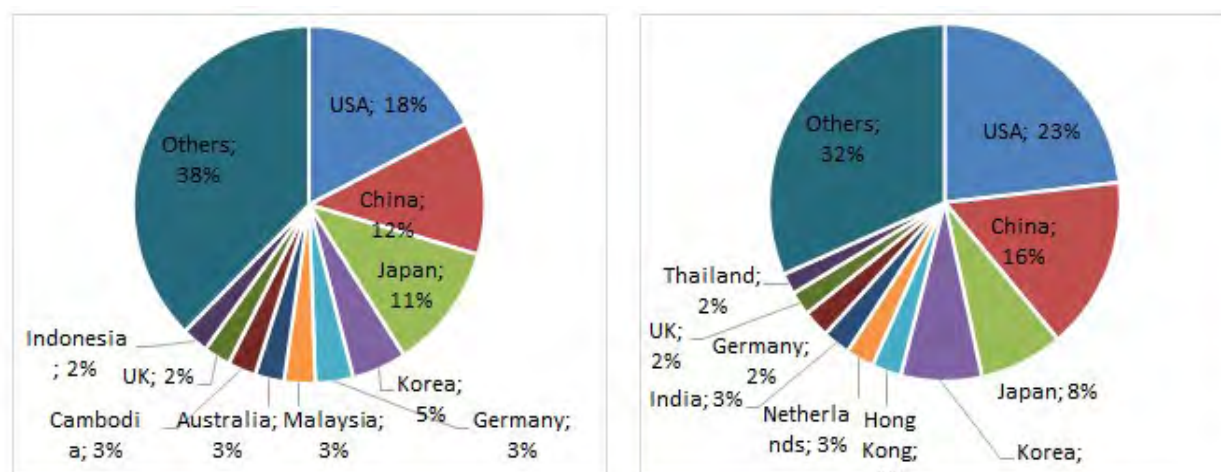
Đứng thứ tư và cũng là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất là nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, với kim ngạch 27,19 tỷ USD năm 2020, chiếm 11,29% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và chiếm 9,62% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong giai đoạn 2016-

2020, đây là nhóm hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu cao nhất, bình quân tăng 27,22%/năm. Như vậy, cùng với nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và nhóm gỗ và sản phẩm gỗ (giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 12,41%/năm), đây là nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng ấn tượng, giúp bù đắp phần thiếu hụt cho sự sụt giảm tăng trưởng của các nhóm còn lại để duy trì đà tăng trưởng dương của kim ngạch xuất khẩu toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Thứ tư, về thị trường xuất khẩu của nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, nếu như năm 2011, Việt Nam xuất khẩu sang 131 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 3 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản) và 25 thị trường trên 1 tỷ USD, thì đến năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sang 98 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 4 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) và 32 thị trường trên 1 tỷ USD.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam trong 10 năm qua không có sự biến động quá lớn. Thị trường xuất khẩu lớn nhất vẫn là Hoa Kỳ, với tỷ trọng tăng từ 18% năm 2011 lên 23% năm 2020. Thị trường Trung Quốc vẫn đứng ở

Biểu 2. Cơ cấu thị trường xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam năm 2011 và 2020



Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), Trademap

vị trí thứ hai, với tỷ trọng tăng từ 12% lên 16%. Nhật Bản duy trì vị trí thứ ba, nhưng tỷ trọng đã giảm từ 11% xuống còn 8%. Tiếp đến là Hàn Quốc, mặc dù vẫn đứng ở vị trí thứ tư, nhưng tỷ trọng đã tăng từ 5% lên 7%, cho thấy quan hệ thương mại giữa hai nước đã được cải thiện đáng kể trong 10 năm qua. Đáng chú ý, năm 2011, một số nước ASEAN nằm trong nhóm 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam thì đến 2020 chỉ còn lại Thái Lan với thị phần chỉ khoảng 2%. Điều đó cho thấy, mặc dù thị trường ASEAN đã mở cửa hoàn toàn và thuận lợi về mặt địa lý, nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam chưa tận dụng được những lợi thế này và chủ yếu hướng ra các thị trường ngoài ASEAN.

Xét riêng từng nhóm hàng, đối với xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện, thị trường xuất khẩu nhóm hàng này đã có mặt tại hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường lớn nhất là Trung Quốc với kim ngạch xuất khẩu đạt 12,34 tỷ USD năm 2020, chiếm 24,11% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam, tăng 48,8% so với năm 2019. EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai với kim ngạch đạt 9,9 tỷ USD, chiếm 19,34% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này, giảm 18,9% so với năm 2019. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện tăng trong năm 2020 khác như Hồng Kông (tăng 44,14% với 1,73 tỷ USD), Canada (tăng 34,3% với 826,23 triệu USD), Nhật Bản (tăng 16,5% với 937,75 triệu USD)... Trong khi đó, các thị trường có kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện giảm năm 2020 là Hoa Kỳ (đạt 8,79 tỷ USD, giảm 1,2%); Hàn Quốc (4,58 tỷ USD, giảm 11%); UAE (2,53 tỷ USD, giảm 25,6% so với năm 2019).

Đối với nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 8,35 tỷ USD, chiếm 18,73% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này, tăng 26,9% so với năm 2019. Thị trường Hoa Kỳ đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 7,36 tỷ USD, chiếm 16,51%, tăng mạnh 83,2%. Thứ ba là thị trường EU với kim ngạch 4,57 tỷ USD,

chiếm 10,25%, tăng 22,1%. Thứ tư là thị trường Hồng Kông với kim ngạch 2,68 tỷ USD, chiếm 6,01%, tăng 25,6% so với năm 2019...

Các thị trường xuất khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng có kim ngạch tăng trong năm 2020 gồm: Hoa Kỳ với 7,59 tỷ USD, chiếm 27,91%, tăng mạnh 121% so với năm 2019; EU 2,25 tỷ USD, chiếm 8,27%, tăng 29,1%; Hàn Quốc 1,5 tỷ USD, chiếm 5,52%, tăng 29,2%; Nhật Bản 1,45 tỷ USD, chiếm 5,33%, tăng 2,2%; Trung Quốc 1,32 tỷ USD, chiếm 4,85%, tăng 19,7%...

Đối với thị trường xuất khẩu nhóm hàng dệt may, năm 2020, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn nhất của Việt Nam với trị giá đạt 11,62 tỷ USD, giảm 5,8% so với năm 2019 và chiếm 38,98% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam. Đứng thứ hai là thị trường EU-27 với kim ngạch đạt hơn 3 tỷ USD, chiếm 10,06%, giảm 15,5%; tiếp theo là thị trường Nhật Bản với 2,89 tỷ USD, chiếm 9,69%, giảm 11,2%; thị trường Hàn Quốc 2,5 tỷ USD, chiếm 8,38%, giảm 14,4%...

Cũng như nhóm hàng dệt may, Hoa Kỳ và EU tiếp tục là hai thị trường xuất khẩu chính nhóm hàng giày dép các loại của Việt Nam trong năm 2020, với trị giá lần lượt là 5,06 tỷ USD (chiếm 30,13%, giảm 6,3%) và 3,44 tỷ USD (chiếm 20,48%, giảm 16,2%). Tính chung, trị giá xuất khẩu nhóm hàng giày dép sang hai thị trường chính này đạt 8,5 tỷ USD, chiếm tới 50,61% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam.

Gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đã có mặt tại hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, được đánh giá cao trên thị trường quốc tế, với các sản phẩm gỗ ngày càng đa dạng hơn, mẫu mã và chất lượng được cải thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của các thị trường nhập khẩu, cũng như đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, vệ sinh an toàn ngày càng khắt khe của các thị trường khó tính như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ. Các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU-27 tiếp tục là 5 thị trường xuất khẩu quan trọng của mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, với kim ngạch xuất

khẩu đến 5 thị trường này đạt trên 9,3 tỷ USD, chiếm tới 87,32% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành trong năm 2019. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam, năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 5,1 tỷ USD, tăng 42% so với năm 2018; năm 2020 tăng lên 7,1 tỷ USD, tăng 39,2% so với năm 2019 và chiếm tới 57,39% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Thứ năm, về các doanh nghiệp xuất khẩu, cùng với sự tăng trưởng xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Năm 2011, cả nước có 52.587 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng hơn 100% lên 109.917 doanh nghiệp năm 2019. Ngành điện, điện tử có số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhất, trên 300%, từ 629 doanh nghiệp lên 2.532 doanh nghiệp. Ngoài ra, các ngành khác như dệt may, da giày, hóa chất, chế tạo sản phẩm từ kim loại... cũng là những ngành có số lượng doanh nghiệp tăng mạnh trên 100%. Hiện nay, ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại đang có nhiều doanh nghiệp nhất, chiếm 18%; tiếp đến là ngành dệt may chiếm 13%; ngành chế biến thực phẩm chiếm 9%; da giày chiếm khoảng 2%; ngành điện, điện tử cũng chiếm 2% về số lượng doanh nghiệp, nhưng đóng góp trên 40% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

1.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Thứ nhất, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn chưa tự chủ được các yếu tố đầu vào của sản xuất, bị phụ thuộc ở mức độ lớn vào nguồn cung cấp nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu.

Thứ hai, giá trị sản xuất, xuất khẩu của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhưng giá trị gia tăng thấp. Năm 2020, giá trị sản xuất toàn ngành chiếm gần 40% trong tổng doanh thu thuần sản xuất, kinh doanh của nền kinh tế, chiếm 85,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Tuy nhiên, giá trị gia tăng chỉ đạt mức khoảng gần 14%.

Thứ ba, mức độ tập trung kim ngạch và thị trường xuất khẩu lớn tiềm ẩn nguy cơ cao khi

thị trường thế giới có biến động bất thường. Chẳng hạn, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện, điện tử (gồm điện thoại, vi mạch tích hợp và dây, cáp điện) chiếm tới 75% tổng kim ngạch toàn ngành năm 2019, và 42% kim ngạch tại 3 thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc. Điều này cho thấy, ngành điện, điện tử của Việt Nam có tính đa dạng sản phẩm và thị trường thấp, đang phụ thuộc vào một số ít sản phẩm và thị trường.

Thứ tư, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng lớn, chiếm tới 71,7% kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020. Xét theo từng nhóm hàng xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng trên 80% ở hầu hết các mặt hàng điện, điện tử. Trong số 25 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, có đến 18 mặt hàng các doanh nghiệp FDI đóng góp từ 50% trở lên trong kim ngạch xuất khẩu cả nước. Điều này cho thấy, xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đang bị phụ thuộc quá lớn vào khu vực FDI.

- Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, nguyên nhân quan trọng trước hết phải kể đến đó là do ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn kém phát triển, khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào phục vụ các ngành sản xuất trong nước và xuất khẩu còn rất hạn chế. Việc đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến các ngành sản xuất trong nước cũng cho thấy rõ, một trong những điểm yếu lớn nhất của kinh tế Việt Nam đó là nội lực của các ngành sản xuất trong nước hạn chế, phụ thuộc rất lớn vào các chuỗi cung ứng nước ngoài do công nghiệp hỗ trợ của phần lớn các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo kém phát triển.

Thứ hai, chính sách phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được ưu tiên phát triển như điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày... nhằm tạo thị trường cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa đạt được kết quả như mong muốn. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước còn đơn giản, hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Khả

năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo còn nhiều bất cập. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều hạn chế về năng lực tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ kỹ thuật; thiếu nguồn lực để đổi mới cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm; lĩnh vực sản xuất khá giống nhau; chưa đủ năng lực cung cấp linh kiện và phụ tùng đáp ứng yêu cầu để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, chính sách thu hút FDI phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa hiệu quả. Chính sách đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới chưa được chú trọng đúng mức. Chính sách thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp lớn nhằm chuyển giao công nghệ hiện đại chưa mang lại kết quả tương xứng, đầu tư nước ngoài đến Việt Nam chủ yếu từ nhóm các nước có công nghệ trung bình khu vực ASEAN, dẫn đến các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu chủ yếu dưới dạng gia công, lắp ráp, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng xuất khẩu thấp, khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, có nguy cơ trở thành “bãi rác công nghệ”, nhất là từ Trung Quốc.

Thứ tư, chính sách thu hút FDI chưa chú trọng vào việc chuyển dịch sản xuất và xuất khẩu theo hướng tiếp thu công nghệ, vốn, quản trị trình độ cao từ nước ngoài. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam mới chú trọng đến số lượng mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng hay hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, chủ yếu tập trung trong những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, do đó chưa tạo ra được nhiều thặng dư thương mại hay sự phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo theo chiều sâu dựa trên khoa học - công nghệ tiên tiến và đổi mới, sáng tạo, giá trị gia tăng đạt thấp và hiệu quả kinh tế không cao.

Thứ năm, các chính sách phát triển xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo chưa khuyến khích phát triển xuất khẩu theo chiều sâu dựa trên khoa học - công nghệ và nhân lực

trình độ cao, chưa chú trọng đến chất lượng tăng trưởng và các vấn đề bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội và chia sẻ lợi ích bình đẳng. Việc bố trí nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển các ngành sản xuất công nghiệp chưa đầy đủ, chưa hình thành được những tập đoàn công nghiệp lớn đủ mạnh để dẫn dắt nền kinh tế, tạo ra “sếu” đầu đàn kéo theo các doanh nghiệp lớp sau phát triển.

Thứ sáu, các doanh nghiệp trong nước ngành công nghiệp chế biến, chế tạo còn nhiều hạn chế về vốn, trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực, năng lực sản xuất, xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn rất hạn chế, chưa nhận được nhiều hỗ trợ từ phía nhà nước trong việc tiếp cận vốn, công nghệ và nguồn thông tin để có thể đủ năng lực tiếp cận trực tiếp tới các thị trường xuất khẩu tiềm năng. Mặc dù cơ hội xuất khẩu, cơ hội tiếp cận thị trường từ các FTA mở ra công bằng cho tất cả các doanh nghiệp, nhưng doanh nghiệp FDI đã tận dụng tốt hơn những cơ hội này so với các doanh nghiệp trong nước.

Tóm lại, bên cạnh các chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thu hút FDI và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp trong nước, việc chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được ưu tiên phát triển như điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt may, da giày... nhằm tạo thị trường cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, từng bước tự chủ nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện trong nước, từ đó giúp cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nội địa phát triển là một trong những vấn đề cốt lõi để phát triển bền vững công nghiệp Việt Nam trong dài hạn.

2. Định hướng và giải pháp phát triển xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đến năm 2030

2.1. Định hướng phát triển xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu rõ

mục tiêu tổng quát, đó là: Đến năm 2030 Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại. Đồng thời, Nghị quyết 23-NQ/TW cũng đặt ra các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 cho công nghiệp Việt Nam, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò quan trọng với các mục tiêu như: Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40% với tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%; tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

Nghị quyết 23-NQ/TW cũng nêu rõ nguyên tắc lựa chọn, đó là chọn ra những ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế cạnh tranh.

Dựa trên nguyên tắc lựa chọn và chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên được nêu trong Nghị quyết 23-NQ/TW; trên cơ sở những nhóm sản phẩm ưu tiên phát triển của công nghiệp chế biến, chế tạo được nêu trong Quyết định 879/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; đồng thời căn cứ vào triển vọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam, có thể đưa ra **định hướng chung** nhằm phát triển xuất khẩu đối với nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, đó là: “*Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng thúc đẩy nhanh*

xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; duy trì tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm chế biến, chế tạo có lợi thế so sánh phù hợp với nhu cầu của thị trường thế giới; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên, phụ liệu, phụ tùng, linh kiện, sản phẩm trung gian nhập khẩu từ nước ngoài”.

2.2. Một số giải pháp phát triển xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam đến năm 2030

- *Phát triển công nghiệp hỗ trợ có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu nền kinh tế.* Phát triển công nghiệp hỗ trợ là một trong những giải pháp quan trọng nhất để Việt Nam nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao nội lực của các ngành sản xuất trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu, hạn chế tối đa sự phụ thuộc vào các chuỗi cung ứng nước ngoài. Đồng thời, công nghiệp hỗ trợ phát triển giúp tăng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đẩy mạnh tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước; từ đó, tạo tính lan tỏa mạnh mẽ, giúp các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI và chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

- *Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.* Xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển (được Nhà nước ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Luật Đầu tư); đồng thời, xây dựng và triển khai hiệu quả chính sách phát triển các ngành công nghiệp vật liệu và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.

- *Đảm bảo và huy động hiệu quả nguồn lực phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.* Bố trí, đảm bảo và huy động nguồn lực hiệu quả để triển khai thực hiện chính sách đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu

tiên phát triển. Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển, trên cơ sở thực hiện đúng quy định pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- *Thực hiện các giải pháp về tài chính, tín dụng nhằm hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.* Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn ngắn hạn tại tổ chức tín dụng. Nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

- *Tạo cơ hội hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư hiệu quả* và thúc đẩy kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài. Xây dựng các khu công nghiệp chế biến, chế tạo tập trung để tạo cụm liên kết ngành; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu; thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ưu tiên phát triển các ngành có tiềm năng trở thành các tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo.

- *Thúc đẩy phát triển thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.* Bảo đảm quy mô thị trường nội địa thông qua các giải pháp phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển, trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế, xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước; tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và

sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ hợp lý thị trường nội địa phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Đồng thời, tìm kiếm, mở rộng các thị trường xuất khẩu tiềm năng trên cơ sở tận dụng các hiệp định FTA đã ký kết; triển khai biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo thực thi hiệu quả cam kết trong các hiệp định thương mại tự do; tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh; phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

- *Tăng cường xúc tiến thương mại, kiện toàn hệ thống văn bản pháp lý để tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động xúc tiến thương mại cấp Chính phủ và ngành, doanh nghiệp.* Song song với các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt chú trọng đến việc ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số vào hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương, cung cấp thông tin tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp trong nước. Để triển khai các hoạt động hỗ trợ hiệu quả và nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu, cần có chương trình dài hạn, với hệ thống mục tiêu và tiêu chí đo lường, đánh giá rõ ràng để phục vụ cho quá trình triển khai, giám sát, đánh giá, đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực nhà nước phục vụ xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng các thị trường xuất khẩu tiềm năng cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- *Nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước.* Xây dựng và vận hành hiệu quả các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng và địa phương từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực sẵn có nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hình thành cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng kinh

tế - kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng, thực hiện vai trò kết nối các trung tâm tại địa phương, hình thành hệ sinh thái chung về công nghệ và sản xuất công nghiệp.

- *Tập trung nâng cao năng lực khoa học - công nghệ cho các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển* nhằm tạo sự bứt phá về hạ tầng công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học - công nghệ; đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học - công nghệ; tăng cường cơ chế hợp tác công tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; thành lập các trung tâm khởi nghiệp về IT để phát triển các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (big data) phục vụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- *Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo* thông qua các chương trình, kế hoạch quốc gia về nâng cao tay nghề, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, gắn kết giáo dục nghề nghiệp

với thị trường lao động, phát triển hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp, triển khai mô hình quản lý theo hướng hiện đại, tinh gọn, chuyên nghiệp, áp dụng theo các tiêu chuẩn quốc tế và ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, đặc biệt đối với các kỹ năng nghề quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo./.

- *Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông, thống kê và hình thành cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.* Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thúc đẩy kết nối giữa nhà cung cấp Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng chính sách về công nghiệp chế biến, chế tạo; nâng cao chất lượng công tác thống kê, bảo đảm thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thu hút sự quan tâm, thay đổi và nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội

Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo Tổng kết năm 2020 và 5 năm 2016-2020, triển khai nhiệm vụ năm 2021 ngành Công Thương*.

Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Chính phủ (2014), *Quyết định số 879/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”*.

Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 6/8/2020 của Chính phủ về Các giải pháp thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ*.

Tổ chức phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO) (2020), “Vietnam Industry White Paper 2019”.

REALITY AND SOLUTIONS FOR EXPORTING INDUSTRIAL PRODUCTS OF VIETNAM BY 2030

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Lich; M.Econ. Nguyen Thi Xuan Thuy

In the period of 2011-2020, the export growth rate of Vietnam's processing and manufacturing products is quite high with an average increase of 20.2%, shifting the export structure in a positive direction in line with the national plan towards restructuring key industries such as electronics, textiles, footwear, etc. The growth of the sector in general and the export of processing and manufacturing products in particular is an important driver of economic growth, job creation, income and contributing to the improvement of industrial competitiveness and ranking of Vietnam. The processing and manufacturing industry has become the main driving force of the growth of the whole industry, which is particularly evident in three aspects: export value, growth rate and foreign investment attraction. Despite many difficulties due to the Covid-19 pandemic in 2020, the export turnover of processing and manufacturing products reached 240.7 billion USD, accounting for 85.2% of the total export turnover. growth of 8.2% compared to 2019.

Resolution No. 23-NQ/TW dated March 22, 2018 of the Politburo of Communist Party on Orientation for formulating national industrial development policies by 2030, with a vision to 2045 sets common goals for the industry, in which: Vietnam will complete the goal of industrialization and modernization by 2030, basically becoming an industrialized nation towards modernity; ranking to the group of 3 leading countries in the ASEAN region in terms of industry. Therefore, it is very necessary to assess the reality and to propose orientations and solutions to develop the export of processing and manufacturing products of Vietnam by 2030, serving as a basis for making the industry be a key, leading one, contributing to the overall growth of Vietnam's industry and economy in the next decade.

Keywords: Processing; manufacturing; Industry; Export; Vietnam.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Trịnh Thị Thanh Thủy¹, Phùng Thị Vân Kiều²

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam liên tục tăng trưởng cả về kim ngạch và khối lượng, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu ngày càng đa dạng và chuyển dịch theo hướng tích cực. Nhiều hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam đứng vào nhóm hàng hoá xuất khẩu hàng đầu của thế giới, trong đó có mặt hàng nông sản. Hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đã vào nhóm 15 nước xuất khẩu hàng nông sản lớn nhất thế giới, ghi đậm dấu ấn của thời kỳ hội nhập và đóng góp to lớn cho thành tựu xuất khẩu của nước nhà. Giai đoạn 2011 - 2020, kim ngạch xuất khẩu luôn giữ xu hướng tăng, với đa dạng các mặt hàng nông sản và thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô hoặc sơ chế, chất lượng hàng nông sản chưa ổn định, xuất khẩu nông sản tiềm ẩn nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường và yếu tố thiếu bền vững. Bởi vậy, phân tích chỉ ra nguyên nhân và tìm kiếm giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản theo hướng bền vững trong thời gian tới sẽ là nội dung cốt lõi của bài viết.

Từ khóa: Nông sản; Phát triển bền vững; Xuất khẩu

1. Xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

Dựa trên lý thuyết về phát triển bền vững, xuất khẩu bền vững, khái niệm xuất khẩu nông sản bền vững có thể được hiểu là sự duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng nông sản cao và ổn định, đảm bảo chất lượng tăng trưởng xuất khẩu, đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn về lao động và môi trường sinh thái. Tiêu chí đánh giá xuất khẩu bền vững hàng nông sản trên khía cạnh kinh tế là mức độ đóng góp của xuất khẩu hàng nông sản vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và yêu cầu đảm bảo chất lượng tăng trưởng xuất

khẩu. Trên khía cạnh lao động, xã hội, đó là mức độ cải thiện thu nhập, việc làm và môi trường lao động của người tham gia hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng nông sản... Các tiêu chí đánh giá xuất khẩu bền vững hàng nông sản về môi trường liên quan đến mức độ cải thiện môi trường nhờ hoạt động xuất khẩu nông sản. Chỉ số đo lường thể hiện ở mức độ ô nhiễm do sản xuất và xuất khẩu nông sản gây ra (đo nồng độ các thành phần trong môi trường không khí, đất, nước, ...), Mức độ tình trạng đa dạng hoá sinh học ở khu vực sản xuất và chế biến hàng nông sản xuất khẩu; Mức độ đóng góp của xuất khẩu hàng nông sản vào kinh phí bảo vệ môi trường.

Đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong xuất khẩu nông sản ra thị trường thế giới, đã chiếm vị trí trong nhóm 15 nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới, đến năm 2020 kim

1 Tiến sĩ, Phó Viện Trưởng, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

2 Thạc sĩ, Phó trưởng phòng Nghiên cứu phát triển Thương mại Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

ngạch xuất khẩu nông sản đạt 38.935,7 triệu USD và xuất khẩu tới 186 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Nông sản xuất khẩu của Việt Nam bao gồm 11 mặt hàng chủ yếu là thủy sản, rau quả, hạt điều, cà phê, hạt tiêu, chè, gạo, sắn và sản phẩm từ sắn, cao su và sản phẩm từ cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, sản phẩm mây tre cói thắm.

1.1. Kết quả chủ yếu trong xuất khẩu nông sản giai đoạn 2011 - 2020

- *Xuất khẩu nông sản của Việt Nam tiếp tục xu hướng tăng cả về quy mô và giá trị*

Quy mô xuất khẩu nông sản năm 2020 tăng 1,61 lần so với năm 2011. Kim ngạch xuất khẩu nông sản theo xu hướng tăng, từ 24.243,5 triệu USD năm 2011 lên 38.935,7 triệu USD năm 2020 (Hình 1). Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông sản bình quân 7,32%/năm.

- *Cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đa dạng, phong phú*

Bên cạnh 6 mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực (thủy sản, rau quả, hạt điều, cà phê, gạo, gỗ và sản phẩm gỗ) chiếm khoảng 65 - 70% kim ngạch xuất khẩu nông sản. Việt Nam phát triển sản xuất và xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản mới như các loại rau, quả (nhãn, vải thiều, chanh leo...). Trong đó, nhiều mặt hàng được chế biến và chế biến sâu,

đáp ứng được yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

- *Thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam được mở rộng*

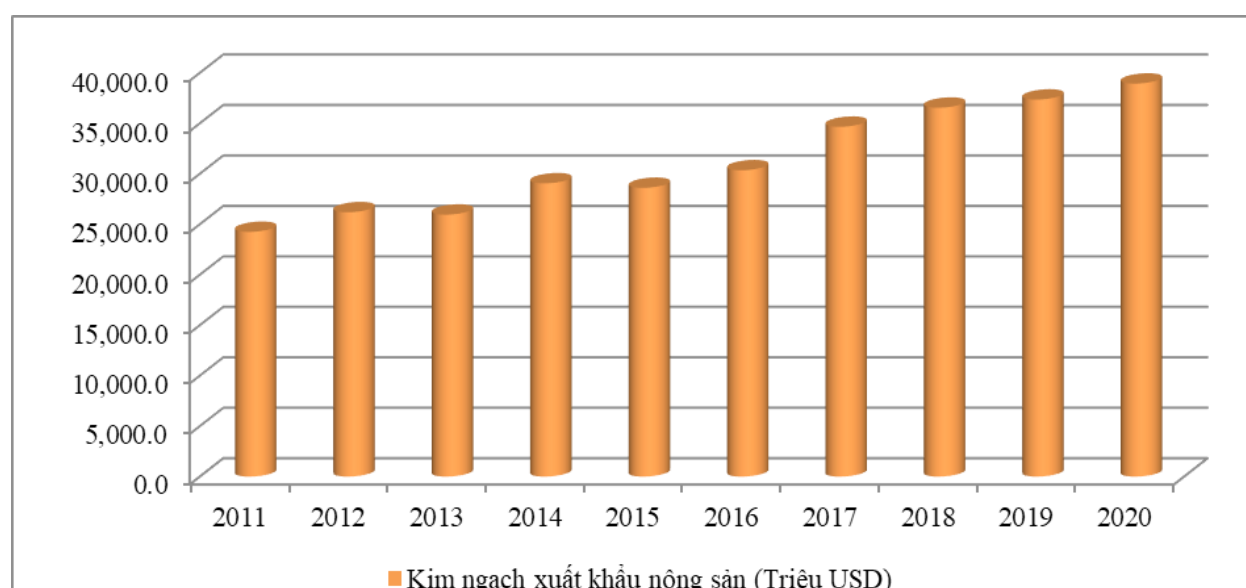
Việt Nam đã xuất khẩu hàng nông sản tới 186 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các thị trường xuất khẩu hàng nông sản chủ yếu của Việt Nam gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, ASEAN, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản. Tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản sang các thị trường này chiếm 76,52% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của cả nước. Đây cũng là những thị trường tiềm năng cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam và có yêu cầu cao về cả chất lượng, mẫu mã, nguồn gốc xuất xứ.

- *Xuất khẩu nông sản đóng góp to lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế*

Sản xuất, xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã đóng góp trong tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của người dân, đặc biệt là nông dân, xóa đói, giảm nghèo và phát triển bền vững;

Sản xuất và xuất khẩu nông sản đã phản ánh được lợi thế so sánh của Việt Nam cũng như ghi dấu ấn kết quả của tiến trình hội nhập quốc tế và tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là tái cơ cấu trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn và tái cơ cấu ngành Công Thương;

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam Giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhiều hàng hoá nông sản của Việt Nam đã tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu ở những nấc thang giá trị và giá trị gia tăng cao.

1.2. Hạn chế và nguyên nhân trong xuất khẩu nông sản giai đoạn 2011 - 2020

- Hạn chế trong xuất khẩu nông sản giai đoạn 2011 – 2020

+ Tỷ trọng xuất khẩu nông sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam lại có xu hướng giảm mạnh. Cụ thể, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giảm từ 25,02% năm 2011 xuống còn 13,78% năm 2020.

+ Chất lượng nông sản xuất khẩu chưa thực sự ổn định. Tỷ trọng sản phẩm nông sản đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP còn thấp. Một số hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng đầy đủ quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) của một số nước phát triển như EU, Nhật Bản, Úc...;

Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu nông sản thô nên giá trị gia tăng thấp. Khối lượng nông sản xuất khẩu lớn nhưng hiệu quả thu được còn thấp khi so sánh với hàng hoá cùng chủng loại của các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan. Mặc dù đến nay, chế biến nông sản của cả nước đã tăng gấp 3 lần so với cách đây 10 năm với 7.500 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Nhưng vẫn có đến 2/3 số lượng sản phẩm chế biến chủ yếu vẫn ở cấp độ sơ chế, có giá trị gia tăng thấp.

+ Thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam đã mở rộng tới 186 quốc gia và vùng lãnh thổ, với kim ngạch xuất khẩu bình quân 31.188,1 triệu USD/năm giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu nông sản chủ yếu tập trung vào các nước trong khu vực (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản...) và luôn chịu sự cạnh tranh bởi các nước Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia... cùng xuất khẩu những mặt hàng tương tự. Thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng 21,20% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam thời kỳ này (Trung Quốc là bạn hàng nhập khẩu nông sản lớn thứ hai của Việt Nam), riêng đối với mặt hàng rau quả tỷ lệ phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc cao hơn nhiều, chiếm tới 61,04% tổng kim ngạch xuất khẩu.

+ Phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam vẫn còn bất cập, đã và đang có nguy cơ tác động đến sự phát triển ổn định của kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế, phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 có ý nghĩa tích cực trong tạo công ăn việc làm, tạo thu nhập, nhưng chưa có biến chuyển lớn về hiệu quả kinh tế. Đầu tư chủ yếu theo chiều rộng, nhằm tăng quy mô, sản lượng, chưa chú trọng đầu tư chiều sâu nhằm tạo ra những hàng hoá nông sản có giá trị gia tăng cao, sản xuất xanh và công nghệ cao. Chuyển dịch cơ cấu nông sản xuất khẩu theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và theo hướng gia tăng mức độ chế biến chưa đáng kể. Hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp thấp, sản xuất và tiêu thụ nông sản thiếu tính ổn định, bền vững, thường xuyên bị đe dọa bởi sự biến động cả về thời tiết lẫn thị trường. Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hàng nông sản thấp, nhất là ở những nấc thang giá trị gia tăng cao. Việt Nam hiện nay mới tham gia những khâu tạo ra giá trị gia tăng ít nhất trong chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Về môi trường, nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam đều dựa vào tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, biển, rừng...), nên sự phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản đang có nguy cơ tác động tiêu cực, thậm chí dẫn đến cạn kiệt các nguồn tài nguyên này. Bên cạnh đó, do trình độ và công nghệ sản xuất, chế biến còn khá lạc hậu, nên gây ra ô nhiễm môi trường ở những mức độ khác nhau trong quá trình sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Quá trình đẩy mạnh xuất khẩu nông sản theo chiều rộng làm thu hẹp diện tích rừng, phá vỡ hệ sinh thái trên cạn và ven biển do mở rộng diện tích canh tác. Sản xuất và xuất khẩu nông sản của nước ta tiềm ẩn nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường. Mở rộng diện tích trồng trọt cũng như thâm canh tăng vụ là nguyên nhân dẫn đến sự thoái hóa đất nông nghiệp. Thêm vào đó, việc sử dụng các loại phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật không đúng quy cách và quá mức nhằm tăng năng suất cây trồng, cũng còn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

Về xã hội, phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản đang thu hút nhiều lao động nhất, tuy

nhiên, đây cũng là nơi nảy sinh những nguyên nhân dẫn đến kém bền vững về mặt xã hội của nước ta hiện nay. Do xuất khẩu nông sản chủ yếu vẫn theo chiều rộng, chất lượng lao động không cao và thu nhập của người lao động không ổn định, sự biến động của thị trường thế giới làm cho người nông dân dễ bị tổn thương, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Lao động nông nghiệp chịu nhiều thiệt thòi trong việc phân chia giá trị gia tăng thu được nhờ quá trình hội nhập và tự do hóa thương mại. Khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ngày càng lớn, những dấu hiệu bất bình đẳng ở Việt Nam đã xuất hiện.

- Nguyên nhân của những hạn chế trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

+ Hệ thống chính sách nhằm phát triển xuất khẩu hàng hóa nông sản còn bất cập và hiệu lực thực thi chưa cao. Trong đó, các chính sách và biện pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa còn chưa thiết thực, hiệu quả phát triển xuất khẩu, xúc tiến thương mại chưa như mong muốn. Một mặt, do các chính sách chưa cụ thể gắn với đặc thù của từng thị trường, đặc tính từng ngành hàng, mặt khác do những hạn chế về nguồn lực, năng lực để triển khai và thực thi chính sách.

+ Hệ thống các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, môi trường phù hợp chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo phát triển xuất khẩu bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường còn chưa hoàn thiện và thực thi kém hiệu quả. Văn bản pháp quy liên quan đến chính sách quản lý xuất nhập khẩu của các Bộ, ngành thường xuyên bổ sung, sửa đổi nhưng chưa được phổ biến rộng rãi trước khi có hiệu lực. Trong khi đó, việc tham vấn doanh nghiệp chưa được chú trọng đúng mức trong việc xây dựng các văn bản pháp quy.

+ Chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp tuần hoàn chưa được triển khai thực hiện rộng rãi trong lĩnh vực nông nghiệp, chưa có công cụ và biện pháp rõ ràng và khả thi để thực thi chiến lược này nhằm sản xuất và xuất khẩu nông sản theo hướng xanh, công nghệ cao và bền vững;

+ Đặc thù của sản xuất nông nghiệp Việt Nam hiện nay còn phân tán, quy mô sản xuất nhỏ và nông dân chưa thực sự chú trọng đến chất lượng

và bảo vệ môi trường, nên sản phẩm chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các thị trường phát triển về chất lượng, VSATTP và môi trường. Sản xuất nông nghiệp vẫn nhỏ lẻ, công nghệ bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến còn lạc hậu. Sản xuất nông sản áp dụng VietGAP và GlobalGAP chưa được thực hiện đại trà. Sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản vẫn theo chiều rộng, nên sự biến động của thị trường thế giới khiến cho khó khăn cho tiêu thụ và xuất khẩu, đối tượng bị tổn thương nhất vẫn là người nông dân. Vì thế, có thể thấy, xuất khẩu nông sản còn thiếu tính bền vững.

+ Thiếu vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu: Chính sách ưu đãi đầu tư, tín dụng của Nhà nước chưa đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Doanh nghiệp chưa mặn mà trong việc đầu tư vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản. Sản xuất manh mún khiến chất lượng nông sản không đồng đều, rất khó kiểm soát VSATTP và khó áp dụng các tiêu chuẩn của thế giới cũng như của Trung Quốc (đôi tác lớn thứ hai về nhập khẩu nông sản của Việt Nam) về truy xuất nguồn gốc. Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu được thu gom từ các hộ nông dân nhỏ lẻ có quy trình sản xuất không thống nhất dẫn tới nguồn cung không ổn định, chất lượng không đồng đều và thấp, chưa đạt tiêu chuẩn VSATTP và hiệu quả xuất khẩu thấp.

+ Xây dựng và bảo hộ thương hiệu, đăng ký chứng nhận chỉ dẫn địa lý và bảo vệ chỉ dẫn địa lý ở các thị trường xuất khẩu cho hàng nông sản đã được quan tâm và thực hiện, nhưng chưa đầu tư và phát triển xứng tầm. Thực tế cho thấy, phần lớn hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn ở dạng nguyên liệu thô, trái cây tươi, sản phẩm đã qua chế biến chiếm tỷ trọng rất nhỏ (chè nhúng, quả khô, nước quả...).

+ Công tác thông tin thị trường và xúc tiến xuất khẩu hàng nông sản còn hạn chế. Thông tin thị trường chưa được thường xuyên và cập nhật. Công tác thông tin và kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hữu quan, địa phương và doanh nghiệp còn hạn chế.

+ Các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam ngày càng đặt ra các tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe

đối với nông sản nhập khẩu. Đơn cử, thị trường Trung Quốc không chỉ nâng cao tiêu chuẩn về chất lượng hàng nông sản nhập khẩu, mà còn tăng cường quản lý và siết chặt thương mại biên giới. Trung Quốc thực thi nghiêm các quy định về truy xuất nguồn gốc, yêu cầu sản phẩm phải có mã số vùng trồng. Tính đến thời điểm này, Việt Nam mới có chín loại quả được cấp phép xuất khẩu chính ngạch vào Trung Quốc gồm: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm và măng cụt. Thị trường EU vẫn giữ cảnh báo thẻ vàng đối với thủy sản khai thác nhập khẩu từ Việt Nam, đồng thời dự thảo các quy định mới về các chất sử dụng trên sản phẩm giống cây trồng. Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục duy trì và gia tăng các biện pháp bảo hộ thông qua áp thuế chống bán phá giá đối với các mặt hàng thủy sản Việt Nam, tiếp tục chương trình Thanh tra đối với cá da trơn theo Đạo luật Nông nghiệp (Farm Bill), đang triển khai mạnh mẽ việc áp dụng Đạo luật Lacey Act đối với nhóm hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc cũng thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định về an toàn thực phẩm và gia tăng tần suất kiểm tra hàng nông thủy sản nhập khẩu, gây bất lợi đến tiến độ xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này.

2. Một số giải pháp chủ yếu đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam theo hướng bền vững

Bối cảnh quốc tế và trong nước sẽ tạo ra cơ hội lẫn thách thức ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam những năm tới. Giai đoạn 2021 - 2030, thương mại toàn cầu suy giảm trong bối cảnh căng thẳng và xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn, xu hướng bảo hộ thương mại vẫn có chiều hướng gia tăng, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khó lường và có thể còn kéo dài...; Các nước phát triển (Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản...) yêu cầu ngày càng khắt khe hơn đối với nông sản nhập khẩu; Toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và thành thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen phức tạp; Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, làm thay đổi cấu trúc sản xuất và thương mại thế giới và của từng quốc gia; Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào kinh tế khu

vực và thế giới, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới, thực hiện các cam kết mở cửa thị trường, mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp chế biến để tăng giá trị gia tăng của hàng nông sản....

2.1. Giải pháp về phía quản lý nhà nước

(1) *Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý xuất nhập khẩu*

Tiến hành rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống chính sách xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo khung pháp lý, chính sách đầy đủ, đồng bộ, rõ ràng và minh bạch, phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế; Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường; Xây dựng chiến lược công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; Hạn chế xuất khẩu các mặt hàng ảnh hưởng đến đa dạng sinh học...

(2) *Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu quy mô lớn tạo nguồn hàng cho xuất khẩu*

Phát triển vùng chuyên canh sản xuất quy mô lớn về rau, quả, lương thực, cây công nghiệp sẽ tạo ra nguồn nguyên liệu để chế biến hàng xuất khẩu có chất lượng, đảm bảo VSATTP, đáp ứng được yêu cầu của thị trường xuất khẩu; Điều chỉnh quy hoạch, bố trí lại vùng sản xuất đối với từng loại cây trồng với quy mô lớn để thuận tiện cho việc cơ giới hóa các khâu canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ kỹ thuật mới, áp dụng phương thức sản xuất tiên tiến, khuyến khích, thu hút đầu tư vào sản xuất và chế biến hàng nông sản xuất khẩu, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân phát triển vùng chuyên canh (vùng rau, hoa, quả... an toàn) và vùng nuôi trồng thủy sản; Xây dựng các vùng trồng với quy mô lớn, sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Thực hiện mã hóa và đăng ký mã các vùng trồng phục vụ truy xuất nguồn gốc, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong bảo quản và chế biến sau thu hoạch; Liên kết phát triển các vùng nguyên liệu tập trung quy

mô hàng hóa, cấp mã số vùng trồng, nuôi đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm.

(3) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và tăng cường chế biến sâu nông sản

Phát triển, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, để nâng cao năng suất và chất lượng nông sản thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, mở rộng áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP trong phạm vi cả nước); Đầu tư cho khoa học công nghệ, tăng cường các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho nhập khẩu công nghệ nguồn phục vụ cho hoạt động chế biến nhằm tăng cường chế biến nông sản để nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản xuất khẩu. Chế biến sâu là hướng đi quan trọng để Việt Nam chủ động với thị trường toàn cầu và giải quyết được tình trạng “được mùa rớt giá” của nông sản xuất khẩu.

(4) Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu nông sản và giải quyết các vấn đề xã hội

Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích bình đẳng trong thương mại, trước hết là cơ chế chia sẻ lợi ích trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; Thiết lập hệ thống an sinh xã hội rộng khắp, có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với dân cư các vùng sâu, vùng xa và những đối tượng chính sách, giải quyết vấn đề mất việc làm và thay đổi ngành nghề của người lao động; Hỗ trợ xuất khẩu nông sản trong trường hợp có biến động xấu hạn chế xuất khẩu, để người nông dân và người lao động vẫn có thu nhập, việc làm vì nông nghiệp là lĩnh vực bị tác động nhiều nhất trong điều kiện hội nhập;

Tăng cường công tác dự báo thị trường, để hạn chế tối đa thiệt hại đối với người sản xuất, có chính sách để phát triển nghề phụ tại nông thôn, đồng thời tăng cường công tác đào tạo nghề cho nông dân để giảm áp lực việc làm khi người nông dân đối mặt với những hậu quả do thiên tai và biến động thị trường gây ra.

(5) Giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu nông sản và bảo vệ môi trường

Nâng cao nhận thức về môi trường đối với các cơ quan quản lý và doanh nghiệp; Hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp áp dụng các quy trình và công nghệ sản xuất thân thiện môi trường; Nghiên cứu

các quy trình sản xuất thân thiện môi trường và đưa vào áp dụng tại các cơ sở sản xuất như quy trình rau an toàn, thịt an toàn, nuôi trồng thủy sản an toàn...;

Hỗ trợ áp dụng chứng chỉ môi trường đối với nông sản xuất khẩu, thành lập các trung tâm kiểm định, tư vấn kỹ thuật, hỗ trợ tài chính để có được chứng nhận môi trường;

Hỗ trợ xây dựng chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường; Áp dụng các quy định và tiêu chuẩn môi trường, mô hình quản lý môi trường, VSATTP tiên tiến như ISO 14000, HACCP...

(6) Nâng cao năng lực ứng phó với hàng rào phi thuế quan của các thị trường xuất khẩu

Xây dựng hệ thống các cơ quan quản lý và chứng nhận chất lượng đạt chuẩn từ trung ương tới địa phương, tiêu chuẩn cho hàng hóa và hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế; Kiểm soát chặt chẽ từ khâu nguyên liệu tới thành phẩm;

Chú trọng nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý chất lượng thông qua đào tạo nguồn nhân lực và nâng cấp, trang bị máy móc hiện đại để có kết quả kiểm tra chính xác, tương thích với các nước phát triển;

Đẩy nhanh quá trình công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và kiểm tra với các đối tác để cho hàng nông sản Việt Nam thuận lợi trong việc thâm nhập các thị trường xuất khẩu, đặc biệt các thị trường tham gia FTA;

Thiết lập cơ chế giám sát đột xuất đối với những mặt hàng/doanh nghiệp thường xuyên vi phạm tiêu chuẩn VSATTP của Nhật Bản, EU, Úc... để tìm biện pháp giải quyết triệt để, tránh gây ảnh hưởng xấu tới xuất khẩu nông sản của Việt Nam nói chung.

(7) Phát triển dịch vụ logistics cho xuất khẩu nông sản

Xây dựng hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại với từng mô hình cụ thể khác nhau về quy mô, chức năng, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế; Hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại cần được thực hiện theo nguyên tắc mạng cung ứng kỹ thuật số, tiếp cận thị trường theo đa kênh, hoạt động logistics cho chuỗi giá trị nông sản xuất khẩu dựa trên nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới; Phát triển các dịch vụ xử lý

kiểm soát dịch bệnh, như chiếu xạ, xử lý bằng nhiệt; Tăng cường đầu tư nghiên cứu, xây dựng cơ chế ưu đãi hơn nữa cho doanh nghiệp đầu tư vào các khâu sau thu hoạch, như bảo quản, sơ chế, đóng gói, logistics; Nghiên cứu xây dựng các kho lạnh bảo quản nông sản tươi ở gần các cảng xuất khẩu và cửa khẩu lớn gần biên giới, nhất là với Trung Quốc.

2.2. Giải pháp về phía doanh nghiệp

(1) Đa dạng hoá, phát triển các mặt hàng nông sản xuất khẩu và nâng cao chất lượng nông sản

Các doanh nghiệp cần đa dạng hóa, phát triển các mặt hàng nông sản xuất khẩu đáp ứng nhu cầu thị hiếu thay đổi nhanh của thị trường thế giới, nâng cao chất lượng và VSATTP; Liên kết với các hợp tác xã, trang trại sản xuất nông sản quy mô lớn, áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP để nông sản xuất khẩu có chất lượng tốt, nhãn mác, mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc;

Nâng cao trách nhiệm về VSATTP khi xuất khẩu nông sản; Tập trung nâng cao chất lượng nông sản trên cơ sở cải thiện năng lực sản xuất, sử dụng nền tảng sản xuất theo hướng hiện đại ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tích cực và chủ động và tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu;

Tận dụng tốt các ưu đãi từ các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản.

(2) Chủ động kiểm soát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm trước khi xuất khẩu

Tổ chức sản xuất theo chuỗi khép kín từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng, với sự kết hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt chứng chỉ ASC (Bộ tiêu chuẩn dựa trên 4 nền tảng chính là môi trường, xã hội, an sinh động vật và an toàn thực phẩm) để đáp ứng yêu cầu của các thị trường nhập khẩu. Doanh nghiệp xuất khẩu nông sản cần chủ động thực hiện đăng ký vùng trồng, có mã số từ sản xuất đến chế biến, đóng gói và xử lý đầu ra để đảm bảo các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Chú trọng áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, tức là hệ thống theo dõi và truy xuất giúp các doanh nghiệp và cơ quan chức năng định vị được vị trí của sản phẩm trong tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng.

Thành lập tổ chức kết nối các nhà sản xuất thực phẩm có trách nhiệm, phát triển các mô hình thành công trong truy xuất nguồn gốc, cũng như chia sẻ giải pháp và kinh nghiệm trong việc thực hiện truy xuất nguồn gốc để tăng cường khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của thị trường nhập khẩu. Đáng chú ý, việc thực hiện cam kết theo CPTPP, EVFTA sẽ giúp bảo hộ các chỉ dẫn địa lý, do đó doanh nghiệp cần đăng ký chỉ dẫn địa lý cho nông sản xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh cho nông sản xuất khẩu Việt Nam.

Thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất nông nghiệp tuần hoàn trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu nông sản.

(3) Tận dụng những ưu đãi trong các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản Việt Nam

Hàng nông, thủy sản là nhóm hàng được hưởng nhiều ưu đãi trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA). Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải tìm hiểu thật kỹ nội dung của các Hiệp định, điều khoản đối với lĩnh vực mình quan tâm, lộ trình giảm thuế nhằm tận dụng tốt những ưu đãi trong các hiệp định để đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. Doanh nghiệp nắm rõ lộ trình giảm thuế theo từng hiệp định và thủ tục cấp C/O. Hiện rất nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam được hưởng mức thuế 0% theo CPTPP, EVFTA như rau quả, cà phê, tôm...

(4) Chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản xuất khẩu

Doanh nghiệp cần có chính sách xây dựng thương hiệu, đăng ký thương hiệu, bảo hộ chỉ dẫn địa lý nông sản xuất khẩu. Đặc biệt, khi nông sản xuất khẩu đã có chỗ đứng trên thị trường, thì nhất thiết doanh nghiệp phải đăng ký và bảo vệ thương hiệu cho hàng hoá nông sản đó, tránh bị mất hay tranh chấp thương hiệu.

Xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản là hết sức cần thiết. Giải pháp ưu việt lớn nhất là

cung cấp các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, có xuất xứ tốt hơn là chỉ đơn giản cung cấp các mặt hàng nông sản thô. Việc này sẽ giúp nâng tầm thương hiệu nông sản Việt, xây dựng lòng tin đối với người tiêu dùng. Việc xây dựng thương hiệu với xuất xứ tốt là đặc biệt quan trọng. Khi nông sản có thương hiệu sẽ hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô và nâng cao được hiệu quả xuất khẩu.

(5) *Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, chuyển mạnh sang xuất khẩu theo thông lệ quốc tế (chính ngạch)*

Thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng 21,20% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020, chủ yếu xuất khẩu biên mậu nên hiệu quả thu được từ xuất khẩu thấp. Doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn để thâm nhập sâu vào thị trường ngoài nước, trong đó có Trung Quốc. Kinh doanh theo phi vụ, trục lợi ngắn hạn, thiếu tính liên kết, cạnh tranh không lành mạnh dẫn tới rủi ro cao và hiệu quả thu được thấp. Chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch để phát triển sản xuất và nâng cao

hiệu quả xuất khẩu nông sản. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp xuất khẩu nên chuyển hình thức tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch và vận chuyển bằng đường sắt để tránh rủi ro và giảm chi phí. Xuất khẩu chính ngạch giúp cho các doanh nghiệp hạn chế rủi ro về thanh toán, chất lượng sản phẩm và tiết kiệm được chi phí. Qua đó, đẩy mạnh xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc đang siết chặt nhập khẩu tiểu ngạch, trong đó một số mặt hàng bị coi là nhập lậu sang thị trường này.

Tóm lại, xuất khẩu nông sản của Việt Nam ngày càng mở rộng về quy mô và gia tăng về kim ngạch. Với tiềm năng và lợi thế trong sản xuất nông nghiệp cùng sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành chức năng, doanh nghiệp trong đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu nông sản. Những năm tới, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sẽ phát triển theo hướng bền vững, thu được hiệu quả và giá trị gia tăng cao, đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiền Anh (2019), “Nhiều biến động trên thị trường xuất khẩu nông sản”, <http://nhandan.com.vn>; đăng ngày 07/12/2019.

Trần Lan Anh (2019), “Xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng top 15 thế giới”, <http://ndh.vn/>, đăng ngày 22/12/2018.

Vũ Kim Dũng (2019), “Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản khắc phục tình trạng được mùa mất giá”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 1 tháng 7/2019.

Phương Lan (2019), “Phát triển xuất khẩu nông-thủy sản sang thị trường Trung Quốc - Tìm giải pháp bền vững”, *Báo Công Thương*, số 110 (1574), ngày 13/9/2019.

Nam Phương (2020), “Đề xuất khẩu nông sản phát triển bền vững”, <https://thoibaonganhang.vn/>, đăng ngày 01/4/2020.

Đức Duy (2020), “Nông sản Việt: Đi theo hướng chính ngạch để xuất khẩu bền vững”, <https://www.vietnamplus.vn/>

Trịnh Thị Thanh Thủy & Phùng Thị Vân Kiều (2020), “Xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam trong thập niên 2010 và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*, số 43 (T1/2020).

Website của Bộ Công Thương Việt Nam <http://www.moit.gov.vn/>

Website của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn <http://www.mard.gov.vn/>

SOME SOLUTIONS TO PROMOTE THE EXPORT OF VIETNAM AGRICULTURAL PRODUCTS IN THE SUSTAINABLE DIRECTION

Dr.Trinh Thi Thanh Thuy; M.Econ. Phung Thi Van Kieu

In the context of deepening and widening international integration, Vietnam's commodity exports have continuously grown in both turnover and volume. Many of Vietnam's export commodity are among the world's leading export commodities, including agricultural products. Vietnam's agricultural exports have entered the group of 15 largest exporters of agricultural products in the world, marking the era of integration and making great contributions to the country's export achievements. In the period of 2011 - 2020, export turnover always keeps an increasing trend, with a variety of agricultural products and export markets. However, there are still many agricultural products that are exported in the form of raw materials or preliminary processing, the quality of agricultural products is not stable and meeting standard requirement of import markets. Therefore, analyzing the causes and finding solutions to promote the export of agricultural products in a sustainable way will be the core content of the article.

Keywords: *Agricultural products; Export; Sustainable Development.*

PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG BỐI CẢNH THỰC THI EVFTA: MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Phạm Hồng Tú¹; Đặng Thanh Phương²

Liên minh châu Âu (EU) hiện là đối tác thương mại lớn thứ năm và thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ), Việt Nam xếp thứ 11 trong số các nước xuất khẩu lớn nhất vào EU. Trong giai đoạn 2011-2020, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đã ghi nhận những thành tựu đáng khích lệ, tăng trưởng xuất khẩu đạt khá, bình quân đạt 13,13%/năm (gần xấp xỉ mức tăng trưởng xuất khẩu chung 14,6%/năm), chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, thị trường xuất khẩu theo hướng tích cực. Năm 2020, bất chấp những bất ổn của tình hình kinh tế thế giới, cũng như ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cán cân thương mại của Việt Nam với EU vẫn ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục 20,46 tỷ USD (cao hơn thặng dư chung của cán cân thương mại Việt Nam ở mức 19,06 tỷ USD). Tuy nhiên, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU không tránh khỏi những hạn chế, bất cập, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng xuất khẩu đạt thấp, khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn nhập khẩu rất cao và nghiêm ngặt của các nước khu vực EU còn nhiều hạn chế, cũng như chưa đáp ứng tốt các mục tiêu phát triển xuất khẩu bền vững về mặt môi trường và xã hội.

Trong giai đoạn từ nay tới năm 2030, bối cảnh quốc tế với nhiều biến động sẽ ảnh hưởng đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển xuất khẩu của Việt Nam, trong đó đáng chú ý là sự thay đổi về quy mô tăng trưởng kinh tế kéo theo sự điều chỉnh chính sách hội nhập và thương mại quốc tế, xu thế mở rộng tự do hóa thương mại và chủ nghĩa bảo hộ trên thế giới, nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do dịch bệnh Covid-19, làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 và các vấn đề chính trị, xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu khó lường... Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh thực thi cam kết EVFTA, đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đặc biệt trước diễn biến đại dịch Covid-19 còn phức tạp... sẽ tạo ra những cơ hội cùng thách thức không nhỏ đối với phát triển xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU, nhất là những khó khăn, thách thức liên quan đến vấn đề bảo hộ, các quy định, chuẩn mực khắt khe về gia nhập thị trường và áp lực cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường.

Từ khóa: EVFTA; Hàng hóa; Liên minh châu Âu (EU); Phát triển bền vững; Việt Nam; Xuất khẩu.

1. Tổng quan thực trạng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU

Thứ nhất, trong giai đoạn 2011-2020, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và EU đã đạt được những kết quả đáng khích lệ,

1 Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

2. Tiến sĩ, Trưởng phòng nghiên cứu Thương Mại - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

từ mức 25,34 tỷ USD năm 2011 lên mức 56,58 tỷ USD năm 2019 và đến năm 2020 đạt 49,63 tỷ USD (tăng 1,95 lần so với năm 2011); trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU từ mức 16,57 tỷ USD năm 2011 lên mức 41,54 tỷ USD năm 2019 và năm 2020 đạt 35,04 tỷ USD (tăng 2,11 lần so với năm 2011). Xuất khẩu tăng nhanh khiến cán cân thương

mại của Việt Nam với Liên minh châu Âu (EU) luôn đạt thặng dư với xu hướng tăng dần trong suốt 10 năm qua, từ mức xuất siêu 7,8 tỷ USD năm 2011 tăng lên mức cao nhất 28,1 tỷ USD năm 2018, đến năm 2019 xuất siêu giảm nhẹ xuống 26,5 tỷ USD và đặc biệt năm 2020, bất chấp những bất ổn của tình hình kinh tế thế giới, cũng như ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cán cân thương mại của Việt Nam với EU vẫn ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục 20,46 tỷ USD (cao hơn thặng dư chung của cán cân thương mại Việt Nam năm 2020 ở mức 19,06 tỷ USD).

Thứ hai, trong giai đoạn 2011-2016, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đạt mức khá cao, luôn duy trì cao hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước (bình quân giai đoạn này tăng trưởng tới 20,99% so với mức 16,37% tăng trưởng xuất khẩu chung), từ năm 2017 đến nay tăng trưởng có giảm thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung và thậm chí ở mức -15,62% năm 2020, tuy nhiên bình quân tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường

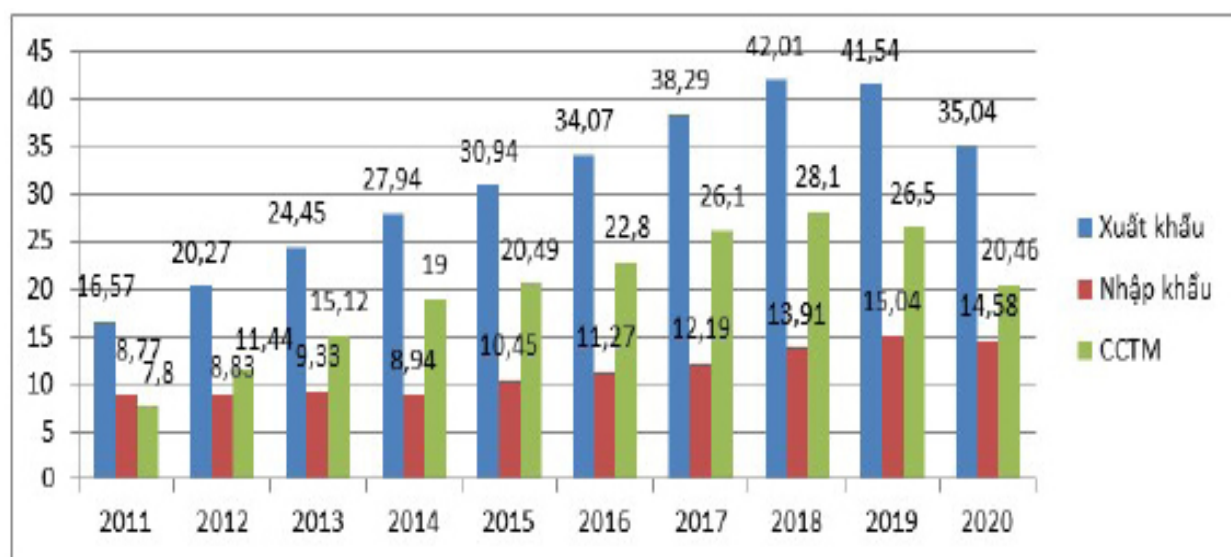
EU trong cả giai đoạn 2011-2020 vẫn đạt khá ở mức 13,13% (gần xấp xỉ mức tăng trưởng xuất khẩu chung 14,6%). Xuất khẩu nói chung và xuất khẩu sang thị trường Liên minh châu Âu (EU) nói riêng có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP chung của cả nước.

Thứ ba, EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ năm và là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam, sau Hoa Kỳ. Trong giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam duy trì ở mức khá cao và ổn định (năm 2020 chiếm 12,4%). Thị trường xuất khẩu chủ yếu của các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam luôn có sự xuất hiện của các thành viên EU. Trong số 8 thị trường xuất khẩu có kim ngạch trên 5 tỷ USD năm 2020, có sự góp mặt của 2 thành viên EU là Hà Lan và Đức. Ngoài ra, trong top 15 thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam còn có sự xuất hiện của một thành viên EU khác là Pháp, với kim ngạch xuất khẩu 3,29 tỷ USD năm 2020.

Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn chậm, mức

Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam với EU giai đoạn 2011-2020

(Tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê Việt Nam

độ tập trung vào một số thị trường còn lớn, khả năng thâm nhập các thị trường mới còn nhiều hạn chế, trong đó 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất đã chiếm tới 90,54% tổng kim ngạch xuất khẩu sang khu vực này. Những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam khu vực EU tập trung vào các thị trường truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp, Ý, Áo, Bỉ, Tây Ban Nha, Ba Lan và Thụy Điển.

Thứ tư, giai đoạn 2011-2020, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU) có sự chuyển dịch tích cực nhằm phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, theo hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là nhóm máy móc, thiết bị điện tử, phương tiện vận tải và phụ tùng; giảm tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản và nhất là giảm mạnh nhóm nhiên liệu, khoáng sản. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến hoặc tinh chế trong tổng kim ngạch xuất khẩu; giảm tỷ trọng nhóm hàng thô hoặc mới cơ chế xuất khẩu.

Bên cạnh xu hướng chuyển dịch cơ cấu, chủng loại mặt hàng xuất khẩu cũng ngày càng phong phú, chất lượng được cải thiện. Những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU là điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, giày dép các loại, hàng dệt may, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, cà phê và hàng thủy sản, với kim ngạch xuất khẩu lên tới hàng tỷ USD. Năm 2020, mặc dù ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, xuất khẩu sang khu vực thị trường EU vẫn có sự tăng trưởng khá, đáng chú ý, mặt hàng máy móc, thiết bị điện (HS 85) là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, với kim ngạch lên tới 14,79 tỷ USD (chiếm 42,18% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU), ngoài ra là một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh như hàng da giày (HS 64), dệt may (HS 61), đồ gỗ (HS 94)..., cùng một số mặt hàng xuất khẩu mới bù đắp cho sự sụt giảm của các mặt hàng truyền thống như các sản phẩm bằng da, da thuộc, đồ chơi, dụng cụ thể thao, sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ...

Thứ năm, Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế xuất khẩu trong xuất khẩu hàng hóa thế

giới nói chung và trên thị trường EU nói riêng. Số liệu của Trung tâm thương mại thế giới (ITC) cho thấy, nếu như năm 2011, Việt Nam đứng thứ 41 về xuất khẩu, đến năm 2018 đã vươn lên vị trí thứ 26 và đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019, xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục được cải thiện trên bảng xếp hạng, năm 2020 vươn lên vị trí thứ 22 trong số các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất thế giới và xếp thứ 11 trong số các nước xuất khẩu lớn nhất vào EU.

Thứ sáu, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, năng lực cạnh tranh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nói chung và xuất khẩu sang thị trường EU nói riêng vẫn được đánh giá là chậm cải thiện, mặc dù có lợi thế so sánh trong một số ngành hàng xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, hàng nông sản, lâm sản và thủy sản, song xu hướng sụt giảm năng lực cạnh tranh đang thể hiện khá rõ nét (Hệ số RCA của nhóm da giày (HS 64) đã giảm từ 10,97 năm 2011 xuống còn 9,11 năm 2019; hàng may mặc (HS 62) giảm từ 6,52 xuống 4,6; đồ gỗ (HS 94) giảm từ 3,2 xuống còn 2,57; thủy sản (HS 03) giảm mạnh từ 9,55 xuống còn 3,55...). Trong khi đó, đối với hầu hết các mặt hàng chế tạo khác, Việt Nam không có lợi thế trong xuất khẩu so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường EU.

Thứ bảy, khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường EU, cũng như năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn nhiều hạn chế, đặc biệt các chuỗi giá trị hàng nông sản của Việt Nam có quy mô nhỏ và vị thế thấp trong chuỗi giá trị hàng nông sản toàn cầu, khó thâm nhập trực tiếp vào các chuỗi phân phối lớn, cũng như các siêu thị, trung tâm thương mại của các nước khu vực EU. Bên cạnh đó, những khó khăn trong việc đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ nội khối để được hưởng ưu đãi về thuế suất cho hàng hóa xuất khẩu sang EU theo hiệp định EVFTA, bởi vì nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc các nước khu vực ASEAN.

2. Một số điểm cần lưu ý liên quan tới phát triển bền vững khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU

Trước hết, đó là tư duy hoạch định chính sách quản lý xuất khẩu còn hạn chế, chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của phát triển xuất khẩu bền vững và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và thực thi hiệp định EVFTA.

- Việc khai thác cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTA chưa đạt hiệu quả cao, chưa đáp ứng tốt quy tắc về xuất xứ nội khối hay các quy định về truy xuất nguồn gốc để có thể tận dụng các ưu đãi thuế nhằm duy trì mức tăng trưởng xuất khẩu cao sang các thị trường đã ký FTA, còn thiếu chủ động trong việc hạn chế các thách thức và tác động bất lợi do hội nhập mang lại.

- Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam mới chú trọng đến số lượng mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng hay hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, chưa tạo dựng được mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Xuất khẩu hàng hóa chưa thật sự bền vững, thậm chí gây nên những rủi ro đối với phát triển xuất khẩu do vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

- Hệ thống chính sách nhằm phát triển xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu sang thị trường EU nói riêng về quy hoạch sử dụng đất đai, về tài chính, tín dụng, về khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực... còn nhiều bất cập, hiệu lực thực thi còn thấp. Hệ thống các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, môi trường phù hợp chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo phát triển xuất khẩu bền vững trên cả ba mặt kinh tế, môi trường, xã hội còn chưa hoàn thiện và thực thi kém hiệu quả.

- Mức độ sẵn sàng cho hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam còn chưa cao và chưa thực sự chủ động hội nhập.

Thứ hai, chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, còn duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên thiên nhiên

và sức lao động dồi dào mà chưa tích cực, chủ động chuyển hướng nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu, tăng trưởng dựa trên việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, phát huy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng thành quả của Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số nền kinh tế. Đây là nguyên nhân quan trọng khiến cho việc chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu đề ra.

- Các chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu của Việt Nam chưa chú trọng phát triển xuất khẩu theo chiều sâu, mà chủ yếu là tận dụng lợi thế cạnh tranh tĩnh, dựa chủ yếu vào khai thác các nguồn lợi đầu vào như tài nguyên và lao động rẻ. Các chính sách thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang EU chưa thiết thực, hiệu quả phát triển xuất khẩu, xúc tiến thương mại chưa như mong muốn, do các chính sách chưa cụ thể, chưa gắn với đặc thù của từng thị trường, đặc tính của từng mặt hàng. Các giải pháp nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh động dựa vào công nghệ và chất lượng lao động, trình độ quản lý chưa phát huy tác dụng rõ nét.

- Trong chiến lược phát triển xuất khẩu, mặc dù đã chú trọng tới vấn đề bảo vệ môi trường và an sinh xã hội, song các biện pháp khuyến khích xuất khẩu còn thiên về thành tích, số lượng mà chưa chú trọng đến chất lượng xuất khẩu, do vậy chưa có tác dụng tích cực trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, giải quyết các vấn đề về bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội.

Thứ ba, năng lực và các nguồn lực cho xây dựng và thực thi chính sách phát triển xuất khẩu còn hạn chế, trên hết là năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và hoạch định chính sách phát triển xuất khẩu, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong khâu tổ chức thực hiện chính sách, giữa các cơ quan chức năng, các Bộ, ban ngành với doanh nghiệp và người lao động.

Ngoài ra, đó là những yếu kém trong tổ chức quản lý và sự thiếu liên kết, hợp tác giữa các khâu trong chuỗi cung ứng xuất khẩu, đặc biệt vai trò lãnh đạo chuỗi thuộc về các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu còn yếu, trong khi các chuỗi

này có vai trò rất lớn đối với phát triển xuất khẩu bền vững hàng hóa nói chung và xuất khẩu sang thị trường EU nói riêng.

Thứ tư, ngoài hạn chế về nguồn lực con người thì những hạn chế về nguồn tài chính, thông tin và khoa học - kỹ thuật, công nghệ cho quản lý hoạt động xuất khẩu cũng khiến cho hiệu lực thực thi và hiệu quả tác động của các biện pháp, chính sách phát triển xuất khẩu trong thực tiễn bị hạn chế. Đặc biệt, những hạn chế trong phát triển, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất, chế biến đã ảnh hưởng đến việc nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm, trong đó đa số các nhà máy chế biến quy mô còn nhỏ với kỹ thuật, công nghệ chế biến lạc hậu, khả năng đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh đó, một vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU là hệ thống các phòng thí nghiệm, kiểm định chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, hệ thống truy xuất nguồn gốc của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế để các kết quả kiểm nghiệm tạo sự tin tưởng và được chấp nhận khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, độ an toàn và khó tính như EU.

Thứ năm, cơ sở hạ tầng của đất nước tuy đã được cải thiện nhiều nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển xuất khẩu nói riêng. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hệ thống đường xá, kho bảo quản, nhà sơ chế, hệ thống thông tin liên lạc, năng lượng... của Việt Nam còn thiếu đồng bộ và chậm được đầu tư nâng cấp; dịch vụ logistics, cảng biển, cảng hàng không, kho ngoại quan, năng lực vận tải và bốc xếp hạn chế, thủ tục hành chính còn phức tạp khiến cho thời gian thông quan bị kéo dài, chi phí tăng cao, nhiều dịch vụ phục vụ kinh doanh xuất khẩu phải thuê hoặc mua của nước ngoài. Đây là một trong những điểm nghẽn chính ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nền kinh tế và hiệu quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, nhất là khi khoảng cách địa lý tới khu vực thị trường EU rất xa xôi.

Thứ sáu, năng lực thực thi chính sách quản lý xuất khẩu từ phía các doanh nghiệp còn nhiều

hạn chế, nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp xuất khẩu chưa đáp ứng yêu cầu phát triển xuất khẩu trong bối cảnh thực hiện các FTA thế hệ mới. Việc nắm bắt thông tin, nhận biết các chính sách và những thay đổi trên thị trường thế giới cho hoạch định chiến lược quản trị kinh doanh của doanh nghiệp còn yếu, trong khi khả năng thích ứng với bối cảnh mới trên thị trường quốc tế của các doanh nghiệp xuất khẩu còn nhiều hạn chế.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa trên những yếu tố lợi thế so sánh tĩnh về điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, khí hậu nhiệt đới, tài nguyên thiên nhiên phong phú, sức lao động dồi dào, chi phí rẻ, trong khi sản xuất tập trung quy mô lớn chưa phát triển, người lao động thiếu tác phong công nghiệp, chưa được trang bị đầy đủ kiến thức kỹ thuật, khoa học - công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý tiên tiến, tỷ lệ người lao động qua đào tạo và có trình độ kỹ thuật trong các doanh nghiệp công nghiệp còn thấp, do đó khó tiếp thu và chuyển giao khoa học kỹ thuật mới, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán, chưa tạo được sản lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao, năng lực cạnh tranh xuất khẩu còn thấp so với các nước trong khu vực.

3. Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam khi thực thi cam kết evfta EVFTA

3.1. Cơ hội

Thứ nhất, EU là một trong những nền kinh tế “mở” nhất trên thế giới, đồng thời cũng là thị trường lớn nhất thế giới, do đó khi Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA và EVIPA) được thực thi, với những cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ, chắc chắn sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - EU, mang lại những cơ hội lớn về phát triển thương mại giữa hai bên thông qua việc mở rộng thị trường cho hàng xuất khẩu. Cùng với việc tăng cường quan hệ tổng thể với EU, hiệp định EVFTA cũng sẽ tạo điều kiện rất tốt để Việt Nam và từng nước thành viên có thể mở ra những cơ hội hợp tác mới trên cơ sở lợi thế của từng nước, đưa hợp tác song phương giữa Việt Nam và từng nước thành

viên ngày càng đi vào thực chất, bền vững và có chiều sâu.

Thứ hai, từ góc độ thương mại và xuất khẩu, việc tham gia hiệp định EVFTA sẽ đem lại lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan trên các thị trường lớn khu vực EU, từ đó thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Hiệp định EVFTA, với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và giá trị thương mại mà hai bên đã thống nhất, trong đó EU loại bỏ thuế đối với hàng nghìn mặt hàng có nguồn gốc từ Việt Nam, cơ hội gia tăng xuất khẩu cho những mặt hàng Việt Nam có lợi thế như dệt may, da giày, nông sản (gạo, đường, mật ong, rau củ quả nhiệt đới), thủy sản, đồ gỗ... là rất đáng kể; đồng thời giúp người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận nguồn cung các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao từ EU trong các lĩnh vực như dược phẩm, chăm sóc sức khỏe, xây dựng hạ tầng và giao thông công cộng...

Thứ ba, cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu khu vực EU sẽ tạo điều kiện cân bằng lại quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các khu vực thị trường trọng điểm, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường nhất định, đồng thời giảm bớt áp lực từ diễn biến phức tạp của xung đột thương mại Mỹ - Trung - hai đối tác thương mại lớn hàng đầu của Việt Nam.

Thứ tư, về đầu tư FDI, EU là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, với việc thực thi Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA và EVIPA), các doanh nghiệp châu Âu không chỉ mang lại nguồn công nghệ hiện đại, đầu tư vào các lĩnh vực chế biến và sản xuất công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường và ít tiêu thụ năng lượng, mà còn giúp các doanh nghiệp thực hành kinh doanh có trách nhiệm và tạo ra nhiều việc làm chất lượng cho Việt Nam.

Thứ năm, đối với việc hoàn thiện thể chế, chính sách, tham gia EVFTA sẽ tạo động lực đẩy nhanh quá trình hoàn thiện thể chế, thúc đẩy tính minh bạch môi trường chính sách, trong đó có các chính sách liên quan đến thúc đẩy xuất khẩu cho phù hợp với quy định của quốc tế và cam kết

khi trở thành thành viên hiệp định này. Những cải cách thể chế trong nước cùng với những cam kết về quản trị nhà nước sẽ giúp đạt được những tiêu chuẩn mới của quốc tế trong môi trường kinh doanh, cũng như trong các quy tắc kinh doanh, đầu tư, đảm bảo một môi trường kinh doanh và pháp lý ổn định, thông thoáng cho nhà đầu tư của cả hai bên, từ đó nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam, thúc đẩy làn sóng đầu tư và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI.

Thứ sáu, việc tham gia EVFTA sẽ giúp Việt Nam có những bước tiến xa hơn trong việc bảo vệ môi trường thông qua việc thực hiện cam kết trong Chương 13 của hiệp định về thương mại và phát triển bền vững, trong đó phát triển thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) sẽ có chọn lọc và chú trọng hơn tới vấn đề môi trường, sức khỏe của người dân và tương lai của môi trường tự nhiên.

3.2. Thách thức

Trước hết, những điều chỉnh trong chính sách quản lý nhập khẩu, tăng cường bảo hộ sản xuất trong nước và bảo vệ người tiêu dùng, nhất là các quy định, tiêu chuẩn nhập khẩu rất nghiêm ngặt và thay đổi theo hướng ngày càng nghiêm ngặt hơn của thị trường EU về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, quy tắc xuất xứ, dán nhãn, các quy định về bảo vệ môi trường, yêu cầu cao về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, lao động và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tiếp tục gây ra những thách thức và cản trở không nhỏ đối với phát triển xuất khẩu bền vững hàng hóa của Việt Nam, khi mà khả năng ứng phó, vượt rào cản của các doanh nghiệp xuất khẩu còn hạn chế.

Thứ hai, những khó khăn trong việc đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ nội khối để được hưởng ưu đãi về thuế suất cho hàng hóa xuất khẩu theo hiệp định EVFTA. Các doanh nghiệp phải chứng minh được nguồn gốc xuất xứ hàng hóa bằng việc cung cấp chứng nhận xuất xứ, mẫu CO form EUR.1, trên đó ghi rõ hàm lượng nội khối, trong khi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc các nước khu vực ASEAN.

Thứ ba, một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam khi gia nhập hiệp định EVFTA chính là việc cần nhanh chóng cải thiện quy trình sản xuất và kiểm định chất lượng trong một loạt ngành để đáp ứng những yêu cầu nghiêm ngặt về nhập khẩu vào thị trường EU, cũng như các điều kiện về truy xuất nguồn gốc để được hưởng ưu đãi thuế quan của EVFTA. Ví dụ như đối với ngành thủy sản, đó là việc đáp ứng các quy định về hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (khai thác IUU); hay trong ngành nông nghiệp, đó là việc tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, mức dư lượng tối đa thuốc trừ sâu (MRLs) đối với hàng nông sản, rau quả xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Đối với ngành dệt may, hiệp định EVFTA quy định rất nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, trong khi phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu (vải và sợi) từ Trung Quốc và Đài Loan - những nước chưa có hiệp định FTA với EU - một mặt phải đối mặt với những biến động giá cả của nguồn hàng nhập khẩu này, mặt khác sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan theo hiệp định.

Thứ tư, bên cạnh các rào cản về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và môi trường, nguy cơ các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vướng phải các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp trên thị trường EU là rất lớn, kể cả những vấn đề nhạy cảm đối với Việt Nam như bình đẳng không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, không chấp nhận những ưu đãi và đối xử đặc biệt với bất kỳ doanh nghiệp nào...

Thứ năm, đó là việc gia tăng áp lực cạnh tranh trước hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài trên thị trường EU, nhất là với các nước trong khu vực ASEAN như Singapore vì đã tham gia ký kết FTA với EU từ năm 2014, hay các nước có thể mạnh xuất khẩu hàng hóa gần giống Việt Nam như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin... vì gần đây cũng đã tăng cường các cuộc đàm phán để có những thỏa thuận thương mại riêng với EU, cũng như các nước phát triển khác đã đi trước và thành công trong việc ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất, chế biến hàng nông sản, thủy sản, hàng công nghiệp

chế tạo như dệt may, da giày, máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử... đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật khắt khe của EU. Hơn nữa, chi phí xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, nhất là chi phí vận chuyển, bảo quản và chi phí cấp chứng nhận hàng hóa đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang EU có xu hướng tăng, do đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh bằng giá của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.

Tóm lại, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang gặp phải những rào cản về tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường rất lớn, trong đó các thị trường xuất khẩu chính thuộc EU là những thị trường có tiêu chuẩn rất nghiêm ngặt và thay đổi theo hướng ngày càng nghiêm ngặt hơn. Đây sẽ là thách thức không nhỏ đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam hướng tới các mục tiêu phát triển xuất khẩu bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những thách thức, nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ đón nhận nhiều cơ hội mới, cơ hội và thách thức luôn song hành, quan trọng là chúng ta sẽ tận dụng cơ hội cũng như đối mặt với các thách thức như thế nào để phát triển bền vững khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Liên minh châu Âu (EU).

4. Quan điểm và một số giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU

4.1. Quan điểm phát triển xuất khẩu bền vững hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU

Thứ nhất, phát triển xuất khẩu bền vững nói chung và phát triển xuất khẩu bền vững sang thị trường EU nói riêng phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có hiệp định EVFTA.

Thứ hai, phát triển xuất khẩu bền vững sang thị trường EU trên cơ sở thực thi hiệu quả cam kết trong hiệp định EVFTA về mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại, hài hòa hóa các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường trong nước với các quy định quốc tế nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các quy định nhập khẩu của thị trường EU, tạo được thế chủ động vượt qua các rào cản thương mại và có cơ chế đổi mới kịp thời với các

biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp của các nước nhập khẩu.

Thứ ba, phát triển xuất khẩu bền vững sang thị trường EU dựa trên cách tiếp cận toàn diện và tổng thể, khai thác hiệu quả cơ hội từ hiệp định EVFTA nhằm đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất khẩu, hạn chế các thách thức và chủ động ứng phó kịp thời với những biến động trong quá trình hội nhập và thực thi cam kết EVFTA.

Thứ tư, phát triển xuất khẩu bền vững sang thị trường EU trên cơ sở khai thác tốt lợi thế so sánh của đất nước, tạo sức ép để nhanh chóng chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên khoa học - công nghệ hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm nâng cao hàm lượng chế biến, chế tạo, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam.

Thứ năm, trên cơ sở các chủ trương lớn của Đảng và mục tiêu phát triển nhanh, bền vững trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, cần coi phát triển xuất khẩu bền vững là mục tiêu và định hướng ưu tiên hàng đầu, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu, tính hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập người lao động.

4.2. Một số giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU

Thứ nhất, đối với vấn đề thể chế, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; cần có cách tiếp cận mới trong hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách phát triển xuất khẩu dựa trên cơ sở khoa học để thuyết phục, phù hợp hơn, đáp ứng các mục tiêu phát triển xuất khẩu bền vững.

- Trước hết, cần nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy của các nhà quản lý và hoạch định chính sách phát triển xuất khẩu về tầm quan trọng của phát triển xuất khẩu bền vững, nhanh chóng đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu để nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu.

- Đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính và đơn giản hóa thủ tục hải quan nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh minh bạch, bình đẳng, công bằng, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế trong nước phát triển, tăng cường hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để đẩy mạnh xuất khẩu.

- Cần có cơ quan đầu mối theo dõi, đánh giá sự phù hợp, tác động, chất lượng của chính sách phát triển xuất khẩu, cũng như tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách, trong đó hết sức chú trọng đến tính minh bạch và giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách của doanh nghiệp.

Thứ hai, quán triệt quan điểm thúc đẩy đổi mới sáng tạo là yếu tố sống còn đối với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn tới, theo đó cần ưu tiên:

- Đối với vấn đề cơ sở hạ tầng, cần tiếp tục coi phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật là một trong những đột phá chiến lược ưu tiên, theo đó, hạ tầng đường bộ đang là điểm nghẽn cần tập trung giải quyết, trong đó, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, đường sắt, sân bay, cầu cảng, bến bãi, kho hàng... cần ưu tiên quy hoạch và nâng cấp, phát triển đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn gắn với liên kết vùng, tạo động lực lan tỏa cho phát triển xuất khẩu bền vững. Đồng thời, chú trọng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu, cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học, chuyển đổi số; ban hành cơ chế, chính sách triển khai hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0 và kinh tế số.

- Đối với nhóm tiêu chí kỹ năng, công nghệ và lao động, cần tập trung vào các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, ngành nghề và nền kinh tế, theo đó cần: Hoàn thiện thể chế, thành lập Ủy ban năng suất quốc gia và khởi

tạo Chiến dịch năng suất quốc gia, vận hành hiệu quả Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Đẩy mạnh tái cơ cấu công nghiệp, nông nghiệp nhằm tăng năng suất lao động từ yếu tố nội ngành, phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp hiện đại và thân thiện môi trường; Tiếp tục xác định đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ theo hướng hiện đại và thân thiện môi trường, đổi mới, sáng tạo là một trong 4 đột phá chiến lược của quốc gia; Chú trọng tăng cường năng lực quản lý rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo song vẫn kiểm soát được tính hiệu quả và rủi ro; Xây dựng và phát triển nhanh đội ngũ nhân lực nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, nhân lực số - điều này đòi hỏi cải cách mạnh mẽ cơ chế, chính sách, môi trường làm việc để thu hút, giữ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Đổi mới mạnh mẽ giáo dục, đào tạo, gồm cả đào tạo nghề, chú trọng nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, kỹ năng công nghệ số phù hợp bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững trên thế giới.

Thứ ba, đối với vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục xây dựng, củng cố các yếu tố nền tảng cho phát triển xuất khẩu nhanh và bền vững, theo đó cần:

- Tiếp tục đẩy mạnh quá trình tự do hóa thương mại theo lộ trình cam kết quốc tế, tận dụng tốt cơ hội và cam kết trong hiệp định EVFTA để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, mở rộng thị trường mới tiềm năng khu vực EU.

- Tiếp tục mở rộng quan hệ đối tác chiến lược, đối tác kinh tế toàn diện với các nước, tạo dựng vị thế chiến lược của quốc gia trên trường quốc tế, khẳng định vị thế xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trên thị trường EU.

- Tiếp tục hoàn thiện cấu trúc kinh tế thị trường, xây dựng đồng bộ các loại thị trường để nhanh chóng có một nền kinh tế thị trường đầy đủ theo cam kết WTO, trong đó tiếp tục xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, hình thành thị trường nhân lực chất lượng cao và tạo bước đột phá trong phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Thứ tư, đối với việc hoàn thiện chính sách, tiến hành rà soát chính sách xuất khẩu, biện pháp thuế quan và phi thuế quan, đảm bảo phù hợp với cam kết hội nhập cũng như hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp phát triển xuất khẩu, theo đó:

- Có chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn và quy định nhập khẩu, trong đó: Đối với nông sản xuất khẩu, chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm đã chế biến, từ sản phẩm chế biến đơn giản sang sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao; Đối với hàng công nghiệp xuất khẩu, chuyển từ sản phẩm chế tạo, lắp ráp đơn giản sang chế tác công nghệ cao trên cơ sở ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0, chuyển đổi số và thương mại điện tử.

- Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn xã hội và môi trường, từ đó nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định nhập khẩu trên thị trường EU.

- Xây dựng và hoàn thiện năng lực của các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc kiểm nghiệm, đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

Thứ năm, đối với phát triển thị trường xuất khẩu, cần nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại nhằm củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại các thị trường truyền thống khu vực EU, tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới tiềm năng; đẩy mạnh theo dõi, nghiên cứu diễn biến của thị trường thế giới và phân tích, đánh giá tác động tới xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

- Đẩy mạnh hoạt động XTTM đối với cấp Chính phủ, hiệp hội và doanh nghiệp, trong đó hiệp hội và doanh nghiệp xuất khẩu là chủ thể trực tiếp xây dựng và thực hiện hoạt động XTTM

phù hợp với chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu và các chương trình XTTM quốc gia.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các tham tán thương mại tại các nước EU thông qua cơ chế phối hợp giữa các hiệp hội ngành hàng và các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu tổ chức các sự kiện quảng bá và tham gia hội chợ, nhất là hội chợ chuyên đề tại thị trường xuất khẩu. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện các chương trình truyền thông, tiếp thị, xây dựng mạng lưới thông tin tại các thị trường xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp mở đại lý và hình thành các văn phòng đại diện giới thiệu sản phẩm, từ đó lựa chọn kênh phân phối phù hợp và trực tiếp đưa hàng Việt Nam vào các siêu thị, trung tâm thương mại, hệ thống phân phối lớn tại các nước nhập khẩu EU, thay thế xuất khẩu qua trung gian.

- Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định nhập khẩu của các nước, các biện pháp phòng vệ thương mại, bảo hộ mậu dịch, các rào cản phi thuế quan, tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn sức khỏe con người và động thực vật, tiêu chuẩn xã hội và môi trường..., nhất là tại các thị trường xuất khẩu lớn khu vực EU.

- Phân tích, đánh giá tác động của các thay đổi trong chính sách thương mại của các nước nhập khẩu khu vực EU tới sản xuất, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp và kịp thời.

- Nâng cao hiệu quả công tác cảnh báo sớm để có biện pháp cần thiết, kịp thời, hạn chế tối đa thiệt hại từ các vụ kiện phòng vệ thương mại, chống bán phá giá của các nước nhập khẩu khu vực EU.

Thứ sáu, đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh xuất khẩu; phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền

tảng công nghệ số như thương mại điện tử, ứng dụng những thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa phát triển đủ sức trở thành đối trọng với khu vực FDI để trở thành đối tác cùng liên kết, hợp tác và phát triển. Chú trọng hơn nữa việc kết nối giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, giúp doanh nghiệp trong nước tham gia nhiều hơn, sâu hơn vào chuỗi giá trị do doanh nghiệp FDI tạo ra, kết nối các khu công nghiệp dành riêng cho đầu tư FDI với các khu, cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nội địa.

- Điều chỉnh chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư theo hướng gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội ở từng vùng kinh tế, từng địa phương, từ đó tạo ra sản phẩm xuất khẩu mới có chất lượng và giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và trên các thị trường khó tính khu vực EU.

- Chú trọng hỗ trợ đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa để đủ sức tiếp cận với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thời gian tới. Chú trọng nâng cao năng lực của doanh nghiệp về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất kinh doanh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tóm lại, phát triển bền vững đang trở thành xu thế tất yếu mang tính toàn cầu, trong đó phát triển xuất khẩu bền vững có vai trò rất quan trọng và đang trở thành xu thế tất yếu mang tính toàn cầu. Đây mạnh thực thi cam kết trong các hiệp định FTAs thế hệ mới như theo cam kết về thương mại và phát triển bền vững trong EVFTA thời gian tới được đặt ra như một tất yếu khách quan để đảm bảo phát triển bền vững, hài hòa giữa các mục tiêu tăng trưởng với các mục tiêu bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.

Nguyễn Đình Cung, Trần Toàn Thắng (2017), “Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU: Tác động thể chế và điều chỉnh chính sách ở Việt Nam”, Nxb Thế giới, Hà Nội.

Phạm Nguyên Minh (2019), *Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững mặt hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Công Thương.

Hà Văn Sự, Đặng Thanh Bình (2017), “Tham gia các “FTA thế hệ mới” và giải pháp cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 28 (8/2017).

Số liệu từ Cơ sở dữ liệu của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), Tổng cục Hải quan Việt Nam, Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê hàng năm.

EXPORT SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S COMMODITY TO THE EU MARKET IN THE CONTEXT OF IMPLEMENTING EVFTA: SOME POLICY RECOMMENDATIONS

Dr. Pham Hong Tu; Dr. Dang Thanh Phuong

The European Union (EU) is currently Vietnam's fifth largest trading partner and second largest export market (after the United States), and Vietnam ranks 11th among the largest exporting countries to the EU. In the period of 2011-2020, Vietnam's export commodity activities have recorded encouraging achievements to the EU market. Export growth is quite impressive, averaging 13.13% per year (approximately overall export growth rate of 14.6%/year), restructuring of export products and markets in a positive direction. Despite of the world economic uncertainties, as well as the impact of the Covid-19 pandemic in 2020, Vietnam's trade balance with the EU still recorded a peak trade surplus of US\$ 20.46 billion, higher than the general surplus of Vietnam's trade balance, at 19.06 billion USD). However, the export of Vietnamese commodity can not avoid limitations, inadequacies, low competitiveness and the weak ability to meet strict regulations and standards of EU countries as well as not meeting the goals of sustainable export development in terms of environment and society.

The international context of many changes will affect the process of international economic integration and export development of Vietnam in the period from now to 2030, notably the change in scale. Economic growth entails the adjustment of international trade and integration policies, the trend of expanding trade liberalization and protectionism in the world, the risk of disruption to the global supply chain due to the Covid-19 pandemic, the wave of industrial revolution 4.0 and unpredictable political, social, environmental and climate change issues. Besides, Vietnam's economic development in the context of implementing the commitments in EVFTA, promoting institutional reform and transforming growth models, especially in the face of complicated developments of the Covid-19 pandemic, will create opportunities and challenges for the development of exports of Vietnam to the EU market, especially in trade protectionism, strict regulations and standards on market entry and increasing competitive pressure in the market.

Keywords: EVFTA; Goods; European Union (EU); Sustainable Development; Vietnam; Export.

CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO Ở VIỆT NAM

Trương Thị Chí Bình¹; Phạm Hải Phong; Nguyễn Trường Minh

Cuộc xung đột thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 đã tạo ra sự dịch chuyển sản xuất của các chuỗi cung ứng toàn cầu từ Trung Quốc sang các nước thứ 3, trong đó có Việt Nam. Đây là cơ hội rất lớn đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ các ngành chế tạo ở Việt Nam. Trên thực tế, có khoảng 5-10% doanh nghiệp, chủ yếu về sản xuất linh kiện cơ khí và khuôn nhựa có đơn hàng mới và mở rộng sản xuất trong năm 2021. Tuy vậy, cũng có không ít doanh nghiệp bị giảm sút hoặc mất đơn hàng. Bài viết này phân tích sự phát triển chuỗi cung ứng toàn cầu một số ngành chế tạo ở Việt Nam do các công ty FDI dẫn dắt và yêu cầu của các chuỗi cung ứng toàn cầu này. Các thông tin này có thể hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chế tạo Việt Nam toàn diện và hiệu quả. Bài viết cũng cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp sản xuất chế tạo trong nỗ lực cải tiến để tiếp cận và gia nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Từ khóa: Chuỗi cung ứng toàn cầu; Công nghiệp hỗ trợ; Công nghiệp chế tạo; Công nghiệp ô tô; Công nghiệp xe máy; Công nghiệp điện tử; Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong công nghiệp chế tạo Việt Nam tăng nhanh trong những năm gần đây, đã tác động đến phát triển doanh nghiệp công nghiệp nội địa. Theo đó, các FDI này không chỉ là khách hàng, mà rất nhiều trong số đó cũng là nhà cung cấp trong các chuỗi cung ứng, là đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong công nghiệp hỗ trợ. Điều này chỉ ra cơ hội duy nhất đối với các công ty Việt Nam là phải gia tăng năng lực cạnh tranh và tiêu chuẩn hóa cao nhất để đạt được chất lượng quốc tế, nếu muốn tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ năm 2016, xung đột thương mại Mỹ-Trung đã tạo ra sự dịch chuyển sản xuất sang các nước thứ 3, trong đó có Việt Nam. Mới đây, đại dịch

Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia, do nhiều nhà máy tại các quốc gia công nghiệp phải đóng cửa hàng loạt, đã mở ra cơ hội mới cho doanh nghiệp Việt Nam đang tham gia chuỗi, được thử sức ở thị trường rộng lớn hơn.

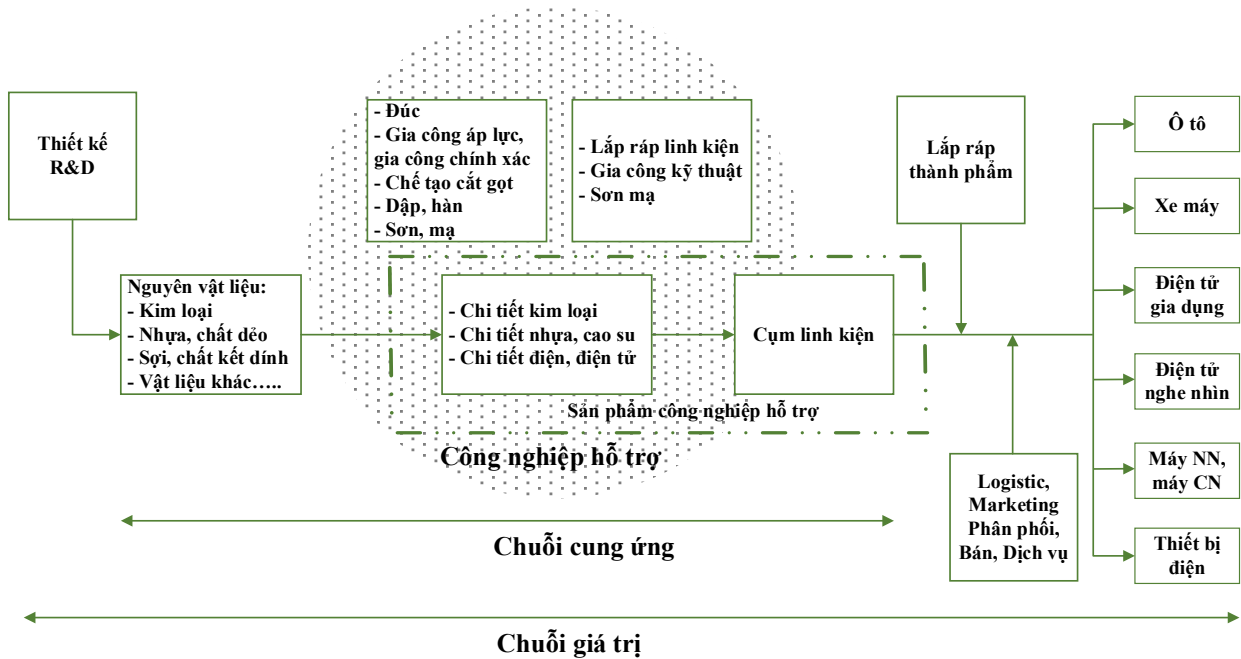
1. Chuỗi cung ứng toàn cầu

Việc sản xuất bất kỳ loại hàng hoá hoặc dịch vụ nào đều được thể hiện như một chuỗi các chức năng liên kết. Chuỗi giá trị là sáng tạo học thuật của M. Porter², đó là hàng loạt các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng, với yêu cầu phải đưa sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng thông qua thiết kế, chế biến nguyên vật liệu thô và đầu vào trung gian, sản xuất, marketing, phân phối và hỗ trợ.

¹ Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương và cộng sự

² Porter M. E. (2000), "Location, competition and economic development: local cluster in a global economy", *Economic development quarterly*, 14(1), 15-34.

Hình 1: Chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị các ngành công nghiệp chế tạo



Nguồn: Truong, 2010

Chuỗi cung ứng là chuỗi liên kết các công đoạn từ khâu cung cấp nguyên vật liệu thô chưa qua xử lý, đến khâu lắp ráp để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng³. Như vậy, chuỗi cung ứng là tổng thể hàng loạt các nhà cung ứng và khách hàng được liên kết với nhau. Trong đó, mỗi khách hàng, đến lượt mình lại là nhà cung ứng cho tổ chức tiếp theo, cho đến khi thành phẩm tới tay người tiêu dùng. Chuỗi cung ứng trở thành “toàn cầu” khi các hoạt động vượt qua phạm vi một nước⁴. Nhìn chung, nếu chỉ

dùng trong phạm vi một quốc gia, tỷ lệ sản phẩm sản xuất, tiêu thụ sẽ bị bó hẹp, việc sản xuất kinh doanh loại sản phẩm đó không đạt được lợi thế cạnh tranh một cách tối đa mà bởi cạnh toàn cầu hoá mang lại. Có 2 loại chuỗi cung ứng toàn cầu:

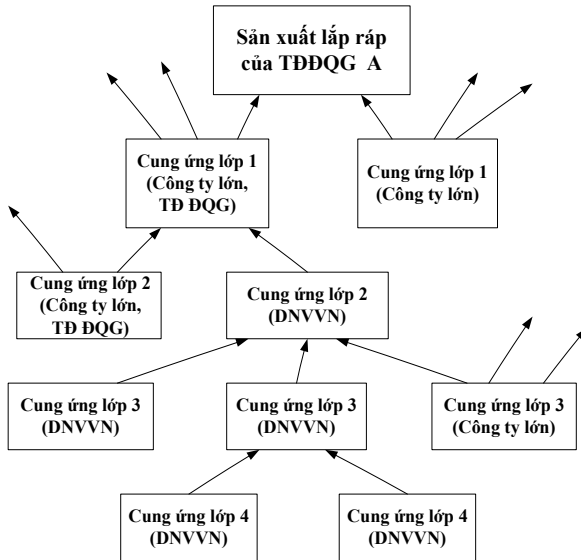
Chuỗi cung ứng toàn cầu do người mua kiểm soát. Đây là xu hướng phát triển gần đây, ở đó các hãng bán lẻ lớn giữ vai trò dẫn đầu, ví dụ Carrefour, BigC về thực phẩm, IKEA về đồ gỗ và gia dụng... Chuỗi này bắt nguồn từ mạng lưới phi tập trung của các nhà cung cấp độc lập, được các hãng bán lẻ xác định sản phẩm, các thông số và tiêu chuẩn quy trình tham gia. Loại chuỗi này có xu hướng nghiêng về các ngành thâm dụng lao động, hàng hoá tiêu dùng như may mặc, da giày, chế biến sản phẩm nông nghiệp...

Chuỗi cung ứng toàn cầu do công ty sản xuất điều khiển. Đây là loại phổ biến nhất, được xem như động lực chính để tổ chức lại sản xuất

3 Winter A. L. và Yusuf S. chủ biên (2008), Vũ điệu với người khổng lồ - Trung Quốc, Ấn Độ và Nền kinh tế toàn cầu, WB. 16-38

4 Chuỗi cung ứng toàn cầu hiệu quả điển hình là của hãng máy tính Dell Inc. với việc tổ chức chính xác để mỗi máy tính được sản xuất theo đơn đặt hàng riêng biệt của khách hàng, sẽ cấu thành từ các linh kiện có sẵn ở các nhà cung ứng Hoa Kỳ/Trung Quốc, chuyển đến 1 nhà lắp ráp (Compal) đặt tại Việt Nam, và chuyển cho khách hàng trên thế giới, theo thời gian đã hoạch định chuẩn xác (nhóm nghiên cứu phỏng vấn công ty Compal Việt Nam tại Vĩnh Phúc)

Hình 2: Các lớp cung ứng trong chuỗi cung ứng toàn cầu lĩnh vực chế tạo



Nguồn: Abonyi 2007

quốc tế. Trong đó, các hãng sản xuất đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tuyệt đối về điều phối các mạng lưới phân phối của các công ty con, các chi nhánh và nhà cung cấp. Các hãng này cũng kiểm soát việc nghiên cứu và phát triển, thiết kế sản phẩm cơ bản và đổi mới. Loại mạng lưới này có xu hướng mang đặc điểm của các ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng vốn và công nghệ, như ô tô, xe máy, điện tử, máy móc thiết bị... Theo đó, chuyên gia kỹ năng tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ là những lợi ích quan trọng khi các nhà cung ứng được tham gia vào chuỗi. Chuỗi này thường là mạng lưới nhiều lớp, trong đó lớp cung ứng thứ nhất có thể là các công ty rất lớn, bản thân họ cũng là các tập đoàn đa quốc gia toàn cầu. Thường trong ngành điện tử và ô tô sẽ xuất hiện các tập đoàn đa quốc gia cung ứng lớp 1 như vậy. Ví dụ, tập đoàn Denso cung cấp linh kiện cơ khí chính xác cho Toyota; tập đoàn Continental cung cấp linh kiện ô tô cho hầu hết các hãng ô tô toàn cầu. Trong chuỗi này, cơ hội

của các DNNVV thường bắt đầu ở lớp thứ 2, và các lớp dưới. Trên thực tế, các tập đoàn sản xuất có thể có 3-4 lớp doanh nghiệp cung ứng. Điều này phụ thuộc nhiều vào đặc thù ngành công nghiệp, sản phẩm cuối cùng, thị trường tiêu thụ, chuỗi cung ứng, cũng như đặc điểm về quốc tịch của nhà lắp ráp. Hình vẽ trên mô tả các lớp cung ứng của một TĐĐQG. Lưu ý là các doanh nghiệp cung ứng lần lượt theo các lớp, nhưng vẫn có thể cung ứng cả cho các công ty khác, ở các ngành khác, chứ không chỉ các doanh nghiệp thể hiện trong sơ đồ.

2. Chuỗi cung ứng toàn cầu của FDI ngành chế tạo tại Việt Nam

Qua 35 năm đổi mới, tổng số vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư vào Việt Nam luôn tăng, cả về lượng vốn và số dự án. Đến cuối năm 2020, FDI đã đầu tư vào 19/21 ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với khoảng 58% tổng vốn đầu tư, đứng đầu là Hàn Quốc với gần 70,6 tỷ USD, Nhật Bản (60,3 tỷ), Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc. Tuy vậy, mức độ lan tỏa/hấp thụ FDI ở Việt Nam còn chưa đạt như kỳ vọng. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tham gia cung cấp cho chuỗi cung ứng của các công ty FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Từ phía FDI, chỉ 26,6% giá trị đầu vào được mua tại Việt Nam, bao gồm cả các công ty FDI tại Việt Nam. Phần còn lại của chuỗi cung ứng là nhập khẩu. Theo Bộ Công Thương, các chuỗi cung ứng của công ty FDI đã phát triển ở Việt Nam có thể kể tới: Honda Việt Nam với 98% nội địa hóa trong nước, Samsung Việt Nam với gần 60%. Ngành ô tô có phần cung ứng trong nước rất thấp, do dung lượng thị trường trên mỗi dòng xe quá nhỏ, không đáp ứng yêu cầu về sản lượng của sản xuất công nghiệp hỗ trợ.

Chuỗi cung ứng xe máy của Honda Vietnam (HVN). Năm 2020, sản lượng xe máy của HVN đạt 2,6 triệu, chiếm 79,7% thị trường toàn quốc (3,2 triệu xe). Trong đó, xuất khẩu đạt 181.600 xe, kim ngạch xuất khẩu đạt 386,7 triệu USD, gồm cả xe nguyên chiếc và phụ tùng. Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, HVN dự báo xuất khẩu giảm khoảng 2,2% so với năm 2020. Tỷ lệ nội địa hoá của HVN từ lâu đã đạt trên 90%. Các sản phẩm linh kiện cho xe máy hầu hết đã được sản xuất và cung ứng tại Việt Nam, chỉ còn một số nguyên liệu đặc thù và linh kiện động cơ mang tính chất bảo mật công nghệ hiện tại vẫn đang phải nhập khẩu.

Hiện nay, toàn bộ nhóm linh kiện đều đã được cung ứng tại Việt Nam: 100% linh kiện nhựa, cao su; 90% linh kiện kim loại; 80% linh kiện điện tử được cung ứng từ các công ty sản xuất và khoảng 20% linh kiện điện tử được mua thông qua các công ty thương mại. Riêng linh

kiện động cơ có tính bảo mật công nghệ của HVN vẫn phải nhập khẩu (khoảng 10% cụm động cơ). Các chi tiết khác của cụm động cơ (70%) hiện cũng đã được sản xuất và cung ứng trong nước. Do Việt Nam không sản xuất được, nên phần lớn nguyên vật liệu vẫn đang nhập khẩu (chiếm tới 67%), trong nước chỉ cung ứng được khoảng 37%, đều qua công ty thương mại. HVN hiện có 240 nhà cung cấp (NCC), trong đó có 105 công ty Việt Nam. Do thị trường đã bão hòa, 3 năm qua, HVN không phát triển NCC mới, chỉ bổ sung thêm 2 DN nội địa cung cấp khuôn, dụng cụ, đồ gá.

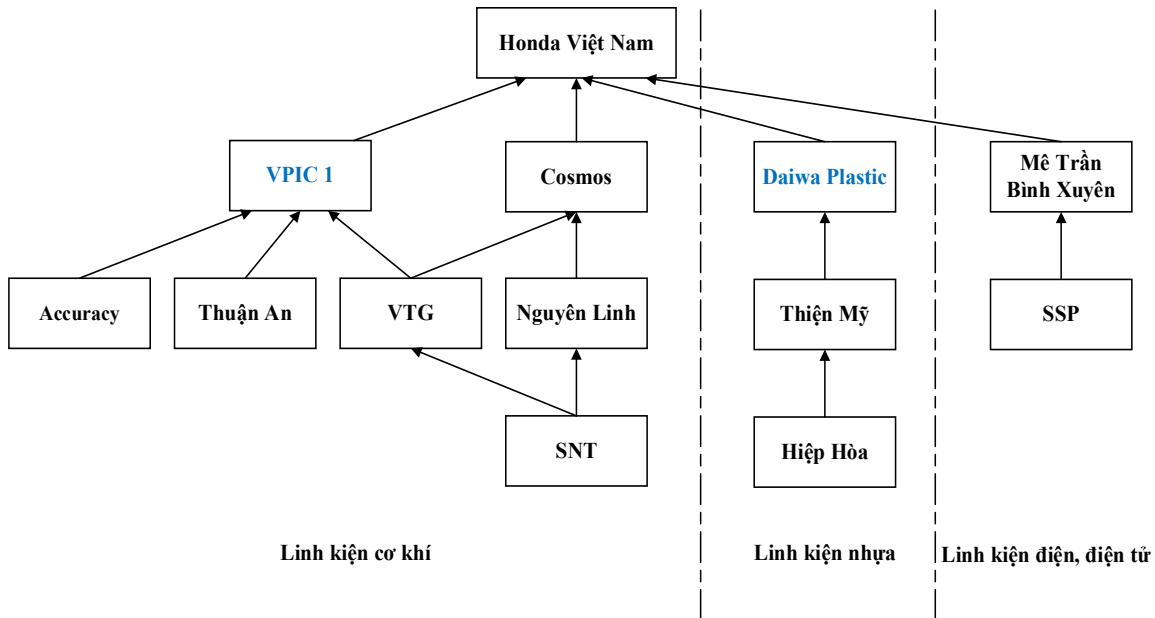
Chuỗi cung ứng của Toyota motor Vietnam (TMV). TMV đầu tư vào Vĩnh Phúc từ năm 1995, luôn giữ vị trí dẫn đầu trên thị trường ô tô Việt Nam với sản lượng nhà máy của công ty đạt trên 70.000 xe/năm. Nhờ hoạt động của xưởng Dập năm 2013 và Trung tâm xuất khẩu phụ tùng ô tô năm 2007, cũng như đẩy mạnh hoạt động để nâng cao nội địa hóa tại nhà máy,

Bảng 1: Chuỗi cung ứng toàn cầu của Honda Việt Nam

Đơn vị: %

Lĩnh vực cung ứng	Nhập khẩu	Mua tại Việt Nam		Sản xuất tại công ty
		Từ công ty sản xuất	Từ công ty thương mại	
Cụm động cơ	10%	70%	-	20%
Linh kiện kim loại	-	90%	-	10%
Linh kiện nhựa, cao su	-	100%	-	-
Linh kiện điện tử	-	80%	20%	-
Nguyên vật liệu	67%	10%	23%	-
Máy móc, thiết bị sản xuất	30%	-	70%	-
Khuôn, dụng cụ, đồ gá	10%	70%	20%	-
Các sản phẩm phục vụ hoạt động chung	-	100%	-	-
Dịch vụ	-	100%	-	-

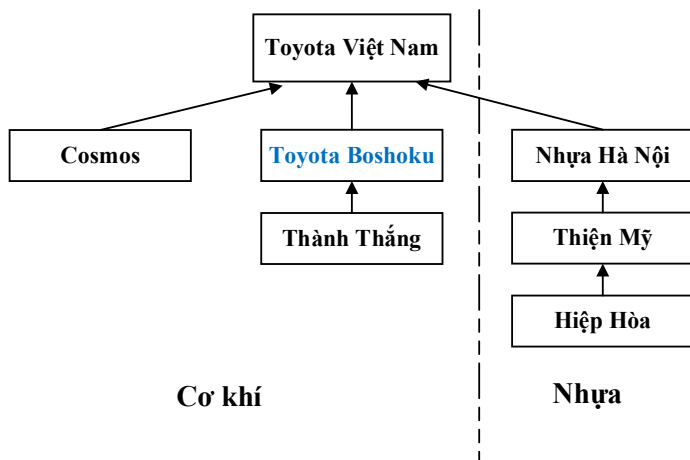
Nguồn: Nhóm nghiên cứu, từ Honda Việt Nam 2021

Hình 3: Tham gia của DN Việt Nam vào chuỗi cung ứng của HVN

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

TMV đã đạt nội địa hóa xe từ 19% đến 37%, tùy theo từng mẫu xe. Hiện nay, đã có 6 NCC chế tạo ở lớp 1 tham gia được vào chuỗi cung ứng cho TMV, 3 công ty cung cấp linh kiện cơ

khí và 3 công ty cung cấp linh kiện nhựa. Còn lại, TMV hầu hết nhập khẩu.

Hình 4: Tham gia của DN Việt Nam vào chuỗi cung ứng của TMV

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Hình trên cho thấy, DN Việt Nam đã tham gia vào các lớp cung ứng cho TMV, như công ty Thành Thắng sản xuất các chi tiết kim loại cho ghế xe và thùng chứa nhiên liệu cho Toyota Boshoku, là NCC lớp 1 của TMV; công ty Thiện Mỹ cung cấp phần xi mạ các sản phẩm nhựa cho NCC lớp 1 của TMV là công ty Nhựa Hà Nội. Sản phẩm ghế, vỏ bọc ghế ô tô của Toyota Boshoku để phục vụ TMV và một số nhà máy Toyota trên thế giới, với doanh thu bình quân khoảng 2500 tỷ đồng/năm.

Các năm qua, TMV đã có nhiều hoạt động phát triển hỗ trợ các nhà cung ứng trong nước, như hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật, hỗ trợ áp dụng các công cụ quản lý, giới thiệu đơn vị, chuyên gia nhằm nâng cao

Bảng 2: Số lượng các doanh nghiệp cung ứng lớp 1 tại Việt Nam của TMV

STT	Lĩnh vực cung ứng	Số lượng NCC	DN Việt nam	DN FDI
1	Linh kiện kim loại	15	3	12
2	Linh kiện nhựa, cao su	13	3	10
3	Linh kiện điện tử	6	0	6
4	Nguyên vật liệu	10	3	7
5	Các sản phẩm phục vụ hoạt động chung	20	20	0
6	Dịch vụ	15	15	0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu, từ Toyota Việt Nam 2021

năng lực cho các doanh nghiệp này. Đặc biệt, TMV cũng đã cử các chuyên gia của mình tới đánh giá, hỗ trợ để doanh nghiệp đáp ứng được các yêu cầu, trong đó bao gồm cả hoạt động chuyển giao sản xuất. Tuy vậy, so sản lượng ngành ô tô quá thấp, các NCC Việt Nam chưa có động lực để phát triển để trở thành NCC cấp 1 của TMV. Năm 2020, tổng dung lượng thị trường ô tô Việt Nam đạt gần 392.000 xe, trong đó mảng xe du lịch đạt hơn 303.000 xe, tăng 14% so với 2019. Sản lượng xe thấp như vậy, lại phân bố ở quá nhiều dòng xe đã làm cho tình hình phát triển ngành ô tô ở Việt Nam không có nhiều khởi sắc.

Chuỗi cung ứng của Samsung Vietnam (SVN). Việt Nam hiện có tổ hợp lớn nhất của Samsung trên toàn cầu, bao gồm đầy đủ các sản phẩm, từ điện thoại di động đến điện tử gia dụng, thiết bị viễn thông. Số liệu công bố năm 2019 cho thấy, tỷ lệ nội địa hóa của SVN là

59%, với 201 nhà cung cấp tại Việt Nam, cung ứng cho 3 nhà máy là Samsung Electronics VN (SEV) Bắc Ninh, Samsung Electronics Việt Nam (SEVT) Thái Nguyên và tổ hợp Samsung tại Khu công nghệ cao TP.HCM (hiện chủ yếu sản xuất điện tử gia dụng). Trong đó, các DN Việt Nam là nhà cung cấp cấp 1 đã tăng lên mạnh mẽ từ 4 công ty năm 2014 lên 35 năm 2018 và dự kiến có 50 DN vào 2020. Ngoài ra, số lượng nhà cung cấp cấp 2 cũng tăng từ 157 năm 2018 lên 172 DN trong năm 2019. Để đạt được kết quả này, hàng năm SVN có chương trình phát triển nhà cung cấp Việt Nam tiềm năng: lựa chọn, đánh giá, cử chuyên gia Samsung hướng dẫn cải tiến trong 3-8 tháng, sau đó đánh giá kết quả và lựa chọn các DN có tiềm năng để đánh giá theo bộ yêu cầu và điều kiện tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của Samsung. Các DN thành công đều phải chủ động chứng minh năng lực và quyết tâm lớn để tham gia vào chuỗi.

Hiện tại, DN Việt Nam hầu hết tham gia vào chuỗi của SVN trong cung ứng linh kiện kim loại và nhựa, và chủ yếu cho sản phẩm điện tử gia dụng, 1 số ít cho điện thoại di động. Việc cung ứng các linh kiện điện tử tại Việt Nam, nếu có, đều do các công ty FDI Hàn Quốc đảm nhiệm. Ví dụ như, Nanos Vina (Vĩnh Phúc) cung cấp thấu kính quang học/mắt camera cho Haesung Vina (Vĩnh Phúc) - là NCC lớp 1 độc quyền sản xuất camera cho Samsung Bắc Ninh và toàn cầu, để sản xuất điện thoại di động/máy tính bảng Samsung; PooYoung Vina (Vĩnh Phúc) cung cấp bản mạch dẻo FPCB và mạch dán SMT cho Samsung Bắc Ninh/Thái Nguyên, công ty này có các NCC lớp 2 như DST Hàn Quốc (Bắc Ninh) cung cấp các cuộn vật liệu dán cho bản mạch, HitTech Hàn Quốc (Bắc Giang) cung cấp insert sticker cho công nghệ dán. Đây cũng là đặc thù của ngành điện tử nghe nhìn, hầu hết sản phẩm đều có kích thước nhỏ, trọng lượng nhẹ, đặc biệt là linh kiện điện tử chuyên

dụng, có thể sản xuất tại một quốc gia và xuất khẩu đi khắp thế giới. Do vậy, cơ hội nội địa hóa tại các quốc gia đầu tư thấp hơn nhiều so với các ngành cơ khí như ô tô, xe máy, máy móc công nghiệp nông nghiệp... Dù vậy, không chỉ có SVN, các doanh nghiệp FDI cung ứng cho SVN ở tier 1 như M-Tech, Mobase, Intops (sản xuất vỏ điện thoại), Bujeon (loa, tai nghe), RFTech (bộ sạc điện thoại), Partron (ăng ten), Myeong-bo (dây cáp) cũng luôn tìm kiếm nhà cung cấp. Và đây là cơ hội lớn hơn cho doanh nghiệp Việt Nam khi muốn tham gia vào chuỗi cung ứng của SVN.

3. Yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu các công ty FDI tại Việt Nam

Theo tiêu chuẩn quản lý sản xuất hiện đại, tính cạnh tranh của sản phẩm linh kiện do nhà cung cấp sản xuất, phụ tùng phụ thuộc vào 3 yếu tố cơ bản: chất lượng, giá cả, thời gian giao hàng (Quality, Cost, Delivery – QCD). Đây là điều kiện tiên quyết mà khách hàng FDI luôn yêu cầu nhà cung cấp phải đáp ứng, cụ thể như sau:

(1) *Chất lượng (Q)*. Sản phẩm phải tuân thủ tiêu chuẩn về chất lượng nghiêm khắc của khách hàng và các tiêu chuẩn quốc tế. Chất lượng sản phẩm cần phải được kiểm soát nghiêm ngặt ở tất cả các khâu ngay cả khi sản lượng tăng đột biến và tỷ lệ sai hỏng phải trong mức cho phép của khách hàng (thường tính trên triệu sản phẩm - ppm). Các yếu tố về chất lượng được đánh giá chủ yếu thông qua: Công nghệ và chu trình sản xuất; Thiết bị và phương pháp kiểm tra chất lượng; Hệ thống quản lý sản xuất, quản lý chất lượng; Các biện pháp khắc phục – phòng ngừa.

(2) *Giá cả (C)*. Giá thành của các sản phẩm cần cạnh tranh, nhất là so với sản phẩm nhập khẩu. Trong lĩnh vực CNHT, doanh nghiệp cung ứng cần tính toán kỹ lưỡng về các yếu tố cấu thành giá, đưa ra giá cạnh tranh và có

khả năng giảm giá. Các yếu tố về giá cả thường được đánh giá dựa trên: Tính cạnh tranh về giá; Cấu trúc giá; Sự minh bạch về giá; Sự linh hoạt về giá. Bên cạnh đó, khách hàng FDI luôn xem xét đưa ra yêu cầu giảm giá cho mỗi giai đoạn, thường là mỗi năm. Thông thường, mục tiêu là NCC phải giảm giá thành 3-5%/năm, thông qua: giảm khấu hao tài sản; áp dụng công cụ phương pháp sản xuất mới; giảm giá nhân công trực tiếp/gián tiếp...

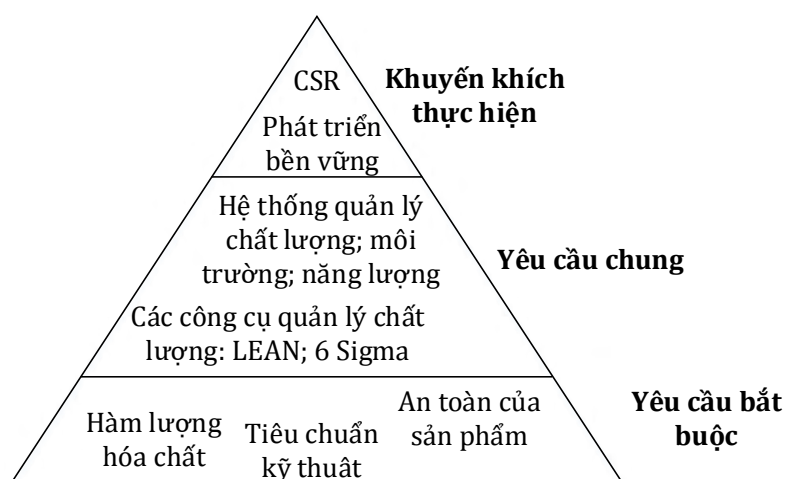
(3) *Thời gian giao hàng (D)*. Chi phí lưu kho là dạng chi phí cần cắt giảm càng nhiều càng tốt nhằm giảm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất (hệ thống Just In Time – JIT), vì vậy sự chính xác của thời gian giao hàng được đặc biệt chú trọng. Thời gian giao hàng được kiểm tra, đánh giá trên các yếu tố: Khả năng quản lý chuỗi cung ứng; Bộ phận packing – logistic; Quản lý kế hoạch sản xuất và giao hàng.

Bên cạnh QCD, một số chuỗi cung ứng còn các yêu cầu khác, như: môi trường (E – Environment); tài chính (F – Finance); công nghệ (T – Technology); trách nhiệm xã hội (R – Responsibility); luật pháp (L – Laws). Canon yêu cầu thêm về môi trường (E – Environment). Dựa trên các yêu cầu chung này về NCC, các công ty FDI đầu chuỗi xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá chấm điểm cụ thể để tìm kiếm NCC mới, cũng như hàng năm đánh giá lại các NCC hiện hữu trong chuỗi. Các NCC lớp 1 cũng sử dụng các yêu cầu và tiêu chí của công ty đầu chuỗi, để làm yêu cầu chung, kết hợp với một số yêu cầu đặc thù khác, để đánh giá năng lực các NCC lớp dưới của họ.

Ngoài các yếu tố căn bản kể trên, các đặc điểm của NCC cũng tác động mạnh đến khả năng đáp ứng yêu cầu và tham gia được vào chuỗi cung ứng toàn cầu: (1) *Ý chí, năng lực và kinh nghiệm của lãnh đạo DN*. Lãnh đạo/chủ DN nếu đã từng làm việc ở các công ty FDI,

hoặc công ty lớp 1 đã tham gia chuỗi thường hiểu rõ thực tiễn cách thức tổ chức thực hiện tại nhà máy để đáp ứng được yêu cầu của người mua trong chuỗi về QCD (2) *Quy mô của doanh nghiệp*. Các công ty có quy mô vừa và lớn sẽ có thể nhanh hơn DN nhỏ và siêu nhỏ trong tham gia chuỗi cung ứng, do họ có khả năng kiểm soát sản xuất, đầu tư máy móc mới, cải tiến sản xuất, đào tạo nhân lực (3) *Kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của DN*. Yếu tố này liên quan trực tiếp tới kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất, tích tụ vốn, khả năng tái đầu tư máy móc và công nghệ, thông tin, quan hệ với các đối tác trong mạng lưới sản xuất... Các DN đã hoạt động vài năm thường sẽ có khả năng tham gia chuỗi toàn cầu mới nhanh hơn các công ty mới khởi sự sản xuất.

Hình 5: Các loại yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu



Nguồn: CBI và SIDEC, 2017

Đối với các khách hàng là các tập đoàn xuất khẩu toàn cầu, QCD còn được yêu cầu ở mức cao hơn nữa. Lý do là sản phẩm cuối cùng để xuất khẩu còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế tại các thị trường khắt khe như EU, Mỹ, Nhật Bản. Nhìn chung, các yêu cầu này có thể

xếp vào 3 loại như hình trên đây, theo đó, các tiêu chuẩn và công cụ quản lý theo yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Hiện tại, quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuần Việt còn nhiều hạn chế để có thể đáp ứng các yêu cầu kể trên và tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo Hiệp hội công nghiệp hỗ trợ Việt Nam (VASI), số lượng doanh nghiệp CNHT còn quá ít và chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu của các chuỗi cung ứng. Trên toàn quốc có khoảng 1.800 công ty Việt Nam sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng 300 là NCC lớp 1 của các chuỗi cung ứng FDI. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, do hệ thống DN cung ứng nội địa kể trên chưa đủ mạnh, các

doanh nghiệp FDI chỉ có thể tận dụng được lợi ích về chi phí giá rẻ như lương cho nhân công. Tuy nhiên, tốc độ tăng của lương hiện nay của Việt Nam cũng đang nhanh hơn so với các nước láng giềng. Vì vậy, lợi thế cạnh tranh thu hút FDI này của Việt Nam cũng đang dần giảm xuống. Bên cạnh đó, đã xuất hiện xu hướng cạnh tranh về sử dụng lao động ở các khu công nghiệp lớn, các vùng kinh tế động lực từ các công ty FDI. Trong bối cảnh cạnh tranh như vậy, doanh nghiệp nội địa sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực, nhất

là cạnh tranh về lương và lao động có kỹ năng. Như vậy, nếu không nỗ lực gia tăng năng lực tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của các nhà cung cấp Việt Nam, năng lực cạnh tranh của Việt Nam sẽ giảm sút, cả trong thu hút FDI, và phát triển công nghiệp quốc gia.

Bảng 3: Các tiêu chuẩn và công cụ quản lý theo yêu cầu của chuỗi cung ứng

Tên gọi	Nội dung	Mức độ yêu cầu
ISO 9000/ 9001	Hệ thống quản lý chất lượng, được sử dụng để xây dựng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của các tổ chức, doanh nghiệp.	Bắt buộc
ISO 14001	Hệ thống quản lý môi trường quy định các yêu cầu về quản lý các yếu tố ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.	Không bắt buộc, nhưng khuyến khích cao
IATF 16949	Hệ thống quản lý chất lượng cho các tổ chức sản xuất và cung cấp dịch vụ liên quan đến linh kiện cho ngành ô tô xe máy	Bắt buộc (hoặc tiêu chuẩn tương tự)
SA 8000	Bộ quy tắc toàn cầu đối với điều kiện làm việc trong các ngành sản xuất, giúp cho người tiêu dùng tin tưởng rằng hàng hóa được sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội	Không bắt buộc
OHSAS 18000	Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, gồm các yêu cầu về chính sách an toàn và sức khỏe nghề nghiệp trong nhà máy	Không bắt buộc
CE và UL	Nhãn do các tổ chức kiểm định của EU và Hoa Kỳ dán để kiểm tra mức độ an toàn của hầu hết các sản phẩm tiêu dùng vào 2 thị trường này, đặc biệt là thiết bị điện tử	Bắt buộc (điện tử, thiết bị...)
LEAN Manufacturing	Sản xuất tinh gọn: Phương pháp cải tiến, cắt giảm chi phí, tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp. Áp dụng Lean Manufacturing giúp cắt giảm chi phí, tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, rút ngắn thời gian sản xuất và cung cấp dịch vụ, tăng khả năng đáp ứng linh hoạt các yêu cầu của khách hàng. Các công cụ của LEAN: 5S, Chuẩn hóa công việc, TPM, Kaizen...	Bắt buộc 1 phần (Gắn với yêu cầu cắt giảm giá thành, tối ưu hóa sản xuất), VD như 5S, Kaizen
6-Sigma	Bộ công cụ sử dụng các kỹ thuật thống kê, các phương pháp và công cụ truyền thống để kiểm soát và cải tiến quy trình sản xuất để các khuyết tật không xảy ra. Với yêu cầu cao về thu thập và xử lý số liệu, thường các DN đã áp dụng thành thạo các công cụ cải tiến mới sử dụng.	Bắt buộc 1 phần (Gắn với yêu cầu cắt giảm tỷ lệ sản phẩm lỗi trong sản xuất)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Kết luận

Như vậy, chuỗi cung ứng toàn cầu các ngành công nghiệp chế tạo do các công ty FDI dẫn dắt với sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam đã hình thành với các lớp cung ứng, theo 3 nhóm chính: cơ khí, nhựa – cao su, điện – điện tử.

Trong đó, các công ty sản xuất CNHT Việt Nam đều đã có mặt ở cả 3 nhóm, và trong các lớp cung ứng, đặc biệt là trong công nghiệp xe máy và công nghiệp điện tử. Mặc dù vậy, số lượng các doanh nghiệp thuần Việt tham gia còn hạn chế, tập trung chủ yếu ở nhóm cơ khí, nhựa,

khu vực điện – điện tử rất ít. Trong đó, khách hàng lớn nhất của CNHT Việt Nam là chuỗi cung ứng ngành xe máy. Nghiên cứu này đã chỉ ra hiện trạng phát triển các chuỗi cung ứng một số ngành công nghiệp chế tạo tại Việt Nam, như xe máy, ô tô, điện tử. Nghiên cứu cũng tóm tắt các yêu cầu của các chuỗi cung ứng toàn cầu. Để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu các ngành chế tạo, doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực và quyết tâm cao. Bên cạnh đó, sự đồng hành hỗ trợ hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội ngành hàng liên quan đến công nghiệp chế tạo sẽ có thể góp phần nâng cao tỉ lệ có mặt của DN Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu này.

Năm 2021, Luật Công nghiệp được Bộ Công Thương bắt đầu được xây dựng, dành riêng cho công nghiệp chế biến chế tạo, cho

thấy vai trò của các ngành công nghiệp này trong công nghiệp hóa quốc gia. Luật này sẽ tạo hành lang pháp lý và khung chính sách hỗ trợ cho Chính phủ và các địa phương khi tập trung nguồn lực vào phát triển công nghiệp chế tạo. Đồng thời, chiến lược chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ từ năm 2020 nhằm đến một nền kinh tế số đã được triển khai thực hiện, hứa hẹn sẽ có thể tạo ra nguồn lực cạnh tranh mới cho phát triển công nghiệp Việt Nam, thay vì ưu đãi thuế, đất đai chi phí thấp, lao động rẻ và dồi dào, như trước đây. Như vậy, hơn lúc nào hết, doanh nghiệp chế tạo Việt Nam cần nhanh chóng nâng cao năng lực, tham gia ngày càng sâu và rộng hơn trong các chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này sẽ tạo ra nguồn lực mới về cung cấp nội địa của Việt Nam trong kêu gọi đầu tư FDI cũng như công nghiệp hóa đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abonyi G. (2007), *Linking greater Mekong subregion Enterprises to international Market. The role of global value chains, International production networks*, New York.

Hiệp hội công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, Niên giám về công nghiệp hỗ trợ các ngành chế tạo Việt Nam 2019- 2020.

Porter M. E. (2000), “Location, competition and economic development: local cluster in a global economy”, *Economic development quarterly*, 14(1), 15-34.

Truong B. (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, 15-17

Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Nghiệp (2015), Đề tài “Nghiên cứu đề xuất phát triển công nghiệp hỗ trợ thông qua thúc đẩy liên kết và cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực điện tử tại Việt Nam“. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ.

Winter A. L. và Yusuf S. chủ biên (2008), Vũ điệu với người khổng lồ - Trung Quốc, Ấn Độ và Nền kinh tế toàn cầu, WB. 16-3, www.cbi.eu

GLOBAL SUPPLY CHAIN FOR SOME MANUFACTURING INDUSTRIES IN VIETNAM

Dr.Truong Thi Chi Binh; MSc. Pham Hai Phong; MSc. Nguyen Truong Minh

The US-China trade conflict and the Covid-19 pandemic have diverted production of global supply chains from China to third countries, including Vietnam. This is a great opportunity for supporting industry's enterprises for manufacturing industries in Vietnam. In fact, about 5-10% of enterprises, mainly in making mechanical components and plastic molds, have new orders and expand production in 2021. However, there are also many other enterprises that have decreased in production and/or lost order. The article analyzes the development of global supply chain for certain manufacturing industries in Vietnam led by FDI companies and the requirements of these chains. Information cited here could help state management authorities develop comprehensive and effective programs to support Vietnamese manufacturing enterprises. The article also provides information for manufacturing enterprises in their efforts to access and join global supply chains.

Keywords: *Automobile industry; Electronic industry; Foreign Direct Investment (FDI); Global supply chain; Manufacturing industry; Motorcycle industry; Supporting industry.*